

Số: 2156 /NHNN-TTGSNH
V/v giải đáp, hướng dẫn thực hiện
Thông tư số 11/2021/TT-NHNN

Hà Nội, ngày 12 tháng 4 năm 2022

Kính gửi: Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

Ngày 30/7/2021, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư số 11/2021/TT-NHNN quy định quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (Thông tư 11).

Để đảm bảo thực hiện thống nhất Thông tư 11 trong toàn hệ thống tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, trên cơ sở ý kiến của các TCTD, chi nhánh NHNN trong quá trình thực hiện, Ngân hàng Nhà nước có ý kiến cụ thể tại Bản giải đáp, hướng dẫn thực hiện Thông tư 11, được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử Ngân hàng Nhà nước www.sbv.gov.vn, Mục: “Diễn đàn/Nghiên cứu trao đổi/ Bản giải đáp, hướng dẫn thực hiện Thông tư 11/2021/TT-NHNN” để nghiên cứu và triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

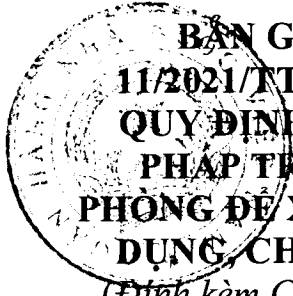
- Như trên;
- Ban lãnh đạo NHNN (để b/c);
- NHNN CN tỉnh, TP (để t/hiện);
- Vụ Truyền thông (để t/hiện);
- Vụ CSTT (để p/hợp);
- Vụ TCKT (để p/hợp);
- Vụ Pháp chế (để p/hợp);
- Vụ Tín dụng CNKT (để p/hợp);
- Lưu: VP, TTHSNH6.

DVANH. L

**TL. THỐNG ĐỐC
Q. CHÁNH THANH TRA, GIÁM SÁT NGÂN HÀNG**



Nguyễn Văn Du



BẢN GIẢI ĐÁP, HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN THÔNG TƯ SỐ 11/2021/TT-NHNN NGÀY 30/7/2021 CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC QUY ĐỊNH VỀ PHÂN LOẠI TÀI SẢN CÓ, MỨC TRÍCH, PHƯƠNG PHÁP TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG RỦI RO VÀ VIỆC SỬ DỤNG DỰ PHÒNG ĐỂ XỬ LÝ RỦI RO TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG, CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC NGOÀI (THÔNG TƯ 11)

(Đính kèm Công văn số 2.156/NHNN-TTGSNH ngày 12. tháng 4. năm 2022 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

1. Về phạm vi điều chỉnh

Câu 1: Hoạt động “Mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng (TCTD), chi nhánh ngân hàng nước ngoài (NHNg)” có thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư 11 không?

Trả lời:

- Khoản 19 Điều 4 Luật Các TCTD (đã sửa đổi, bổ sung) quy định: “19. Chiết khấu là việc mua có kỳ hạn hoặc mua có bảo lưu quyền truy đòi các công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác của người thụ hưởng trước khi đến hạn thanh toán.”

- Điểm c khoản 1 Điều 1 Thông tư 11 quy định:

“1. Thông tư này quy định về việc phân loại, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng đối với các tài sản có (sau đây gọi tắt là nợ) phát sinh từ các hoạt động sau: ... c) Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;”

Căn cứ vào các quy định nêu trên, hoạt động “Mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các TCTD, chi nhánh NHNg” là một phương thức chiết khấu giấy tờ có giá, do đó thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư 11.

Câu 2: Hướng dẫn cách xác định “các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng” theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư 11. Đồng thời, cam kết ngoại bảng có thực hiện trích lập dự phòng rủi ro hay không?

Trả lời:

- Khoản 1, 2 Điều 1 Thông tư 11 quy định:

“1. Thông tư này quy định về việc phân loại, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng đối với các tài sản có (sau đây gọi tắt là nợ) phát sinh từ các hoạt động sau:

a) Cho vay;

b) Cho thuê tài chính;

c) Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;

d) Bao thanh toán;

đ) Cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;

e) Trả thay theo cam kết ngoại bảng;

g) Mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;

h) Ủy thác cấp tín dụng;

i) Gửi tiền (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi tắt là Ngân hàng Nhà nước) về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;

k) Mua, bán nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về hoạt động mua, bán nợ;

l) Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;

m) Mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành.

2. Các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán, cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng (sau đây gọi chung là cam kết ngoại bảng) phải được phân loại theo quy định tại Thông tư này để quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.”

Căn cứ các quy định nêu trên, các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng (ngoài các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán, cam kết cho vay không hủy ngang) là các cam kết ngoại bảng mà trong trường hợp TCTD, chi nhánh NHNg thực hiện nghĩa vụ theo cam kết sẽ hình thành các tài sản có quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư 11; các TCTD, chi nhánh NHNg thực hiện theo dõi, phân loại theo quy định tại Thông tư 11 để quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng và không phải trích lập dự phòng rủi ro.

2. Về đối tượng áp dụng

Câu 3: TCTD được kiểm soát đặc biệt thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng và sử dụng dự phòng như thế nào? Trường hợp TCTD được kiểm soát đặc biệt đang thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD,

chi nhánh NHNg (đã sửa đổi, bổ sung) (Thông tư 02/2013/TT-NHNN) thì có được tiếp tục thực hiện theo quy định tại Thông tư này không?

Trả lời:

Khoản 2 Điều 146đ Luật Các TCTD (đã sửa đổi, bổ sung) quy định: “2. Trong thời gian kiểm soát đặc biệt, tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt không phải tuân thủ quy định tại các Điều 128, 130, 131 và 140 của Luật này mà thực hiện theo quyết định của Ngân hàng Nhà nước đối với từng trường hợp cụ thể; trường hợp số tiền phải trích lập dự phòng rủi ro lớn hơn chênh lệch thu chi từ kết quả kinh doanh hàng năm (chưa bao gồm số tiền dự phòng rủi ro đã tạm trích trong năm) thì mức trích lập dự phòng rủi ro tối thiểu bằng mức chênh lệch thu chi.”

Theo đó, TCTD được kiểm soát đặc biệt thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo quyết định của Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đối với từng trường hợp cụ thể.

Câu 4: Trường hợp chi nhánh NHNg được NHNN chấp thuận thực hiện theo chính sách dự phòng rủi ro của ngân hàng nước ngoài hoặc được chấp thuận thực hiện phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo phương pháp định tính trước ngày Thông tư 11 có hiệu lực thi hành thì TCTD, chi nhánh NHNg có được tiếp tục thực hiện theo văn bản chấp thuận đó hay không?

Trả lời:

- Khoản 3 Điều 2 Thông tư 11 đã quy định đối với trường hợp chi nhánh NHNg được NHNN chấp thuận áp dụng chính sách rủi ro của ngân hàng nước ngoài trước ngày Thông tư 11 có hiệu lực thi hành thì chi nhánh NHNg được tiếp tục thực hiện theo chính sách dự phòng rủi ro của ngân hàng nước ngoài.

- Khoản 2 Điều 25 Thông tư 11 đã quy định đối với trường hợp TCTD, chi nhánh NHNg được NHNN chấp thuận thực hiện phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo phương pháp định tính trước ngày Thông tư 11 có hiệu lực thi hành thì TCTD, chi nhánh NHNg tiếp tục thực hiện theo văn bản chấp thuận đó của NHNN.

Câu 5: Khoản 3 Điều 2 Thông tư 11 quy định: “... Trong quá trình thanh tra, giám sát, nếu Ngân hàng Nhà nước đánh giá chính sách dự phòng rủi ro của ngân hàng nước ngoài không phản ánh được đầy đủ mức độ rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng thực tế tại Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước có thể yêu cầu chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện phân loại nợ, cam kết ngoại bảng, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro theo quy định tại Thông tư này.”. Đề nghị có hướng dẫn hoặc quy định cụ thể đơn vị quản lý nhà nước mà chi nhánh NHNg phải phối hợp thực hiện theo quy định nêu trên vì khoản 1, 5 Điều 23 Thông tư 11 quy định 2 đơn vị quản lý nhà nước khác nhau.

Trả lời:

Điều 4, Điều 5 Thông tư 03/2015/TT-NHNN ngày 20/3/2015 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 26/2014/NĐ-CP ngày 07/4/2014 của

Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thanh tra, giám sát ngành Ngân hàng (đã sửa đổi, bổ sung) đã quy định về phân công trách nhiệm thanh tra, giám sát đối với các đối tượng thanh tra, giám sát của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng và NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố. Đồng thời, ngày 01/8/2019, NHNN có Công văn số 5934/NHNN-TTGSNH về việc trách nhiệm thanh tra, giám sát an toàn vi mô, cấp phép đối với chi nhánh NHNg (đã gửi tới Tổng Giám đốc (Giám đốc) chi nhánh NHNg và NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố). Do vậy, CQTTGSNH, NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố căn cứ quy định về phân công nhiệm vụ nêu trên để thực hiện; chi nhánh NHNg căn cứ quy định trên để phối hợp thực hiện.

3. Về giải thích từ ngữ

Câu 6: Đề nghị hướng dẫn cụ thể cách xác định “khoản nợ” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư 11?

Trả lời:

Khoản 2 Điều 3 Thông tư 11 quy định: “2. *Khoản nợ là số tiền tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã gửi, thanh toán, giải ngân từng lần (đối với trường hợp mỗi lần giải ngân có một thời hạn, kỳ hạn trả nợ khác nhau) hoặc số tiền tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã giải ngân theo hợp đồng (đối với trường hợp nhiều lần giải ngân nhưng có cùng thời hạn, kỳ hạn trả nợ) đối với nợ mà khách hàng chưa hoàn trả.*”, theo đó, “khoản nợ”, TCTD, chi nhánh NHNg được xác định trên cơ sở từng hợp đồng, thỏa thuận đối với từng khách hàng theo quy định pháp luật, cụ thể:

- Trường hợp số tiền của hợp đồng, thỏa thuận được gửi, giải ngân, thanh toán nhiều lần và mỗi lần giải ngân có một thời hạn, kỳ hạn trả nợ khác nhau thì số tiền TCTD, chi nhánh NHNg đã gửi, giải ngân, thanh toán từng lần đó mà khách hàng chưa hoàn trả là một khoản nợ.

- Trường hợp số tiền của hợp đồng, thỏa thuận được gửi, giải ngân, thanh toán nhiều lần và các lần giải ngân có cùng thời hạn, kỳ hạn trả nợ thì số tiền TCTD, chi nhánh NHNg đã gửi, giải ngân, thanh toán theo các lần giải ngân đó mà khách hàng chưa hoàn trả là một khoản nợ.

Câu 7: Đối với trường hợp cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng, “khoản nợ” được xác định như thế nào? Có bao gồm cả dư nợ gốc, phí và lãi hay không? Đồng thời, khoản nợ quá hạn thẻ tín dụng có bao gồm phí quá hạn (ví dụ phí thường niên, phí chậm thanh toán...) không?

Trả lời:

a) Về việc xác định “khoản nợ” đối với trường hợp cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng

Khoản 2 Điều 3 Thông tư 11 quy định: “2. *Khoản nợ là số tiền tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã gửi, thanh toán, giải ngân từng lần (đối với trường hợp mỗi lần giải ngân có một thời hạn, kỳ hạn trả nợ khác nhau) hoặc số tiền tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã giải ngân*

theo hợp đồng (đối với trường hợp nhiều lần giải ngân nhưng có cùng thời hạn, kỳ hạn trả nợ) đối với nợ mà khách hàng chưa hoàn trả.”

Để xác định “khoản nợ” đối với trường hợp cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư 11, TCTD, chi nhánh NHNg với vai trò là tổ chức phát hành thẻ (TCPHT) xác định trên cơ sở thỏa thuận tại từng hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ giữa TCPHT và khách hàng theo quy định pháp luật, theo đó, khoản nợ trong trường hợp cấp tín dụng dưới hình thức thẻ tín dụng là số tiền TCTD, chi nhánh NHNg đã giải ngân, thanh toán theo thỏa thuận phát hành và sử dụng thẻ tín dụng mà khách hàng chưa hoàn trả (không bao gồm phí, lãi nếu có).

b) Về việc xác định thời điểm quá hạn của “khoản nợ” và “nghĩa vụ trả nợ đến hạn thanh toán” đối với trường hợp cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng

Khoản 6 Điều 3 Thông tư 11 quy định: “6. Khoản nợ quá hạn là khoản nợ mà khách hàng không trả được đúng hạn một phần hoặc toàn bộ nợ gốc và/hoặc lãi theo thỏa thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Đối với khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng, khoản nợ quá hạn là khoản nợ mà khách hàng sử dụng thẻ không trả được nghĩa vụ trả nợ đến hạn thanh toán của mình theo thỏa thuận phát hành, sử dụng, thanh toán thẻ tín dụng với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.”

Căn cứ quy định tại khoản 6 Điều 3 Thông tư 11, đối với khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng, khoản nợ quá hạn là khoản nợ mà khách hàng không trả được một phần hoặc toàn bộ nợ gốc, lãi, các loại phí (nếu có) khi đến hạn thanh toán theo thỏa thuận tại hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ giữa khách hàng và TCPHT.

Câu 8: Hiện nay, việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn giảm lãi phí tại Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13/3/2020 quy định về việc TCTD, chi nhánh NHNg cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid – 19 (đã sửa đổi, bổ sung) (Thông tư 01) đang căn cứ theo khái niệm “khoản nợ” quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN để xác định “khoản nợ” đủ điều kiện để thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn giảm lãi phí. Sau khi Thông tư 11 có hiệu lực thi hành, TCTD, chi nhánh NHNg căn cứ vào quy định nào để xác định “khoản nợ” đủ điều kiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn giảm lãi phí theo quy định tại Thông tư 01.

Trả lời:

- Điều 26 Thông tư 11 quy định:

“Điều 26. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2021.

2. Các quy định sau đây hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành:

a) Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

b) Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.”

- Điều 3 Thông tư 01 quy định:

“Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ, trích lập dự phòng rủi ro nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid -19 thực hiện theo quy định tại Thông tư này; các nội dung liên quan đến cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro không quy định tại Thông tư này thực hiện theo quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.”

Căn cứ các quy định nêu trên, kể từ ngày 01/10/2021, Thông tư 11 có hiệu lực thi hành và Thông tư 02/2013/TT-NHNN hết hiệu lực thi hành. Do vậy, TCTD, chi nhánh NHNN căn cứ khái niệm “khoản nợ” quy định tại Thông tư 11 để xác định “khoản nợ” đủ điều kiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 01 kể từ ngày 01/10/2021.

Câu 9: Khoản 7 Điều 3 Thông tư 11 quy định: “*Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ là nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước*” và hiện nay chỉ có hoạt động cho vay và cho thuê tài chính là có hướng dẫn về cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

Hiện tại các ngân hàng thương mại phát sinh một số khoản mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp nhưng sau đó trái phiếu bị thay đổi thời hạn trả nợ gốc và lãi (thực hiện hoạt động hoán đổi trái phiếu) nhưng NHNN chưa có văn bản làm rõ trường hợp này khoản đầu tư trái phiếu doanh nghiệp đó có bị xác định là khoản cơ cấu lại thời hạn trả nợ hay không? Trong trường hợp này các TCTD sẽ thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp này như thế nào để phù hợp với tinh thần của Thông tư 11?

Trả lời:

a) Về việc xác định khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định của NHNN

- Khoản 7 Điều 3 Thông tư 11 quy định: “7. *Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ là nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.*”

- Khoản 10 Điều 2 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 quy định về hoạt động cho vay của TCTD, chi nhánh NHNg đối với khách hàng (đã sửa đổi, bổ sung) (Thông tư 39) quy định:

“10. Cơ cấu lại thời hạn trả nợ là việc tổ chức tín dụng chấp thuận điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ như sau:

a) Điều chỉnh kỳ hạn trả nợ là việc tổ chức tín dụng chấp thuận kéo dài thêm một khoảng thời gian trả nợ một phần hoặc toàn bộ nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay của kỳ hạn trả nợ đã thỏa thuận (bao gồm cả trường hợp không thay đổi về số kỳ hạn trả nợ đã thỏa thuận), thời hạn cho vay không thay đổi;

b) Gia hạn nợ là việc tổ chức tín dụng chấp thuận kéo dài thêm một khoảng thời gian trả nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay, vượt quá thời hạn cho vay đã thỏa thuận.”

- Khoản 20 Điều 3 Thông tư số 30/2015/TT-NHNN ngày 25/12/2015 quy định việc cấp giấy phép, tổ chức và hoạt động của TCTD phi ngân hàng (đã sửa đổi, bổ sung) (Thông tư 30) quy định:

“20. Cơ cấu lại thời hạn trả nợ tiền thuê tài chính là việc Bên cho thuê tài chính chấp thuận điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ đối với các khoản nợ tiền thuê tài chính của Bên thuê tài chính khi Bên thuê tài chính không có khả năng trả nợ tiền thuê tài chính theo thỏa thuận trong hợp đồng cho thuê tài chính như sau:

a) Điều chỉnh kỳ hạn trả nợ tiền thuê tài chính là việc Bên cho thuê tài chính chấp thuận kéo dài thêm một khoảng thời gian trả nợ một phần hoặc toàn bộ số tiền trả nợ gốc và/hoặc tiền lãi thuê của kỳ hạn trả nợ trong phạm vi thời hạn cho thuê tài chính đã thỏa thuận, thời hạn cho thuê tài chính không thay đổi;

b) Gia hạn nợ là việc Bên cho thuê tài chính chấp thuận kéo dài thêm một khoảng thời gian trả nợ gốc và/hoặc tiền lãi thuê, vượt quá thời hạn cho thuê tài chính đã thỏa thuận.”

Hiện nay, NHNN có Thông tư 39 và Thông tư 30 quy định về khái niệm, nguyên tắc thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ. Theo đó, cơ cấu lại thời hạn trả nợ là việc TCTD, chi nhánh NHNg thực hiện việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ của khoản nợ cho khách hàng theo quy định của NHNN. Do vậy, việc TCTD, chi nhánh NHNg mua trái phiếu (thông qua hoán đổi trái phiếu của doanh nghiệp phát hành) không phải là nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại khoản 7 Điều 3 Thông tư 11.

b) Về việc phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro của khoản mua, bán trái phiếu doanh nghiệp thông qua hoán đổi trái phiếu của doanh nghiệp phát hành

- Khoản 8 Điều 4 Nghị định số 153/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế (Nghị định 153) có quy định:

“8. “Hoán đổi trái phiếu” là việc doanh nghiệp phát hành trái phiếu để hoán đổi cho trái phiếu đang lưu hành của chính doanh nghiệp đó tại cùng một thời điểm để cơ cấu lại danh mục nợ.”

- Khoản 1 Điều 7 Nghị định 153 có quy định: “1. Doanh nghiệp phát hành được mua lại trước hạn hoặc hoán đổi theo thỏa thuận với chủ sở hữu trái phiếu để giảm nợ, cơ cấu lại nợ trái phiếu. Riêng đối với mua lại trước hạn trái phiếu chào bán ra thị trường quốc tế, khi thực hiện phải tuân thủ quy định về quản lý ngoại hối của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Trái phiếu bị hủy bỏ sau khi được mua lại.”

- Điểm a khoản 8 Điều 4 Thông tư 16/2021/TT-NHNN ngày 10/11/2021 quy định việc TCTD, chi nhánh NHNg mua, bán trái phiếu doanh nghiệp (Thông tư 16): “8. Tổ chức tín dụng không được mua trái phiếu doanh nghiệp trong các trường hợp sau: a) Trái phiếu doanh nghiệp phát hành trong đó có mục đích để cơ cấu lại các khoản nợ của chính doanh nghiệp phát hành;”

Căn cứ các quy định nêu trên của Nghị định 153 và Thông tư 16, TCTD, chi nhánh NHNg không được mua trái phiếu của doanh nghiệp có mục đích để cơ cấu lại các khoản nợ. Do vậy, Thông tư 11 không quy định về việc phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro đối với trường hợp này.

Câu 10: Đề nghị giải thích cụm từ “có thể phát sinh” trong quy định tại khoản 11 Điều 3 Thông tư 11 có thể hiểu là bao gồm cả các khách hàng tiềm năng, khách hàng chưa nhận nợ/giải ngân?

Trả lời:

Khoản 11 Điều 3 Thông tư 11 quy định: “11. Khách hàng là tổ chức (bao gồm cả tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài), cá nhân, các chủ thể khác theo quy định của pháp luật dân sự có nghĩa vụ hoặc có thể phát sinh nghĩa vụ trả nợ, thanh toán cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo thỏa thuận.”

Căn cứ quy định nêu trên, tổ chức, cá nhân, các chủ thể khác có thỏa thuận với TCTD, chi nhánh NHNg mà khi các bên thực hiện nghĩa vụ của mình thì tổ chức, cá nhân, các chủ thể khác sẽ phát sinh nghĩa vụ trả nợ, thanh toán cho TCTD, chi nhánh NHNg (ví dụ: các khoản cam kết ngoại bảng quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư 11).

4. Về thu thập số liệu, thông tin khách hàng và công nghệ thông tin

Câu 11: Khoản 1 Điều 4 Thông tư 11 có được hiểu rằng phải thu thập thông tin từ cả CIC và công ty thông tin tín dụng hay không?

Trả lời:

Khoản 1 Điều 4 Thông tư 11 quy định: “1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có biện pháp và thường xuyên thực hiện việc thu thập, khai thác thông tin, số liệu về khách hàng, bao gồm cả thông tin từ Trung tâm Thông tin tín dụng quốc gia Việt Nam (CIC), công ty thông tin tín dụng theo quy định của pháp luật để: ...”

Căn cứ quy định nêu trên, TCTD, chi nhánh NHNg cần có biện pháp và thường xuyên thực hiện việc thu thập, khai thác thông tin, số liệu về khách hàng, bao gồm cả thông tin từ Trung tâm Thông tin tín dụng quốc gia Việt Nam (CIC) và/hoặc công ty thông tin tín dụng theo quy định của pháp luật để thực hiện xây dựng, sửa đổi, bổ sung hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý nợ, chính sách dự phòng rủi ro; theo dõi, đánh giá tình hình tài chính, khả năng trả nợ của khách hàng sau khi đã xếp hạng theo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, có biện pháp quản lý rủi ro, quản lý chất lượng tín dụng phù hợp; thực hiện tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng, trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro theo quy định.

5. Về quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý nợ, chính sách dự phòng rủi ro

Câu 12: Quy định về định giá tại điểm h khoản 2 Điều 6 Thông tư 11 có yêu cầu phù hợp với cách xác định giá trị tài sản bảo đảm ở khoản 5 Điều 12 không, cụ thể về cách xác định, giá trị và thời điểm định giá? Đề xuất NHNN làm rõ nguyên tắc áp dụng quy định tại Khoản 5 Điều 12 và Khoản 2 Điều 6 Thông tư 11 để đảm bảo sự thống nhất.

Trả lời:

- Điểm h khoản 2 Điều 6 Thông tư 11 yêu cầu TCTD, chi nhánh NHNg ban hành quy định nội bộ có quy định về định giá tài sản bảo đảm, trong đó bao gồm tối thiểu các nội dung nguyên tắc, định kỳ (thời điểm định giá), phương pháp, quy trình và trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân có liên quan đến việc định giá tài sản bảo đảm (bao gồm cả trường hợp TCTD, chi nhánh NHNg tự định giá và thuê định giá) theo quy định của pháp luật để đảm bảo giá trị tài sản bảo đảm phù hợp với giá trị thị trường khi tính số tiền trích lập dự phòng cụ thể theo quy định tại Thông tư 11. Theo đó, quy định nội bộ về định giá tài sản bảo đảm nêu trên được áp dụng chung trong hoạt động cấp tín dụng, quản lý nợ của TCTD, chi nhánh NHNg.

- Khoản 5 Điều 12 Thông tư 11 quy định các trường hợp TCTD, chi nhánh NHNg xác định giá trị của từng loại tài sản bảo đảm cụ thể để khấu trừ khi trích lập dự phòng rủi ro.

6. Thời điểm, trình tự phân loại, trích lập dự phòng rủi ro

Câu 13: Đề nghị hướng dẫn chi phí dự phòng trích theo dữ liệu cuối tháng T được hạch toán vào kỳ báo cáo tài chính tháng T+1 hay điều chỉnh vào kỳ báo cáo tài chính tháng T? Tương tự với việc điều chỉnh nhóm nợ quy định tại điểm a khoản 3 Điều 8 Thông tư 11. Đề nghị NHNN hướng dẫn cụ thể việc hạch toán kế toán và điều chỉnh trong cả 2 trường hợp?

Trả lời:

- Khoản 1, 3 Điều 8 Thông tư 11 quy định:

“1. Ít nhất mỗi tháng một lần, trong 07 (bảy) ngày đầu tiên của tháng, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài căn cứ quy định tại khoản 5

Điều 1, Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12, Điều 13 Thông tư này tự thực hiện phân loại nợ, cam kết ngoại bảng đến thời điểm cuối ngày cuối cùng của tháng trước liền kề, trích lập dự phòng rủi ro theo kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng và gửi kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng cho CIC.

Ngoài thời điểm phân loại nêu trên, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được tự thực hiện phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo quy định nội bộ. ...

3. Trong thời hạn 03 (ba) ngày kể từ ngày nhận được danh sách khách hàng do CIC cung cấp theo quy định tại khoản 2 Điều này, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài:

a) Điều chỉnh nhóm nợ theo nhóm nợ của danh sách khách hàng do CIC cung cấp.

Trường hợp kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng của khách hàng theo quy định tại khoản 1 Điều này thấp hơn nhóm nợ theo danh sách khách hàng do CIC cung cấp, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ của khách hàng do CIC cung cấp;

b) Căn cứ kết quả điều chỉnh nhóm nợ tại điểm a Khoản này để điều chỉnh số tiền trích lập dự phòng rủi ro của tháng cuối cùng của quý.”

- Khoản 1 Điều 3 Luật Kế toán quy định: “Báo cáo tài chính là hệ thống thông tin kinh tế, tài chính của đơn vị kế toán được trình bày theo biểu mẫu quy định tại chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.”

- Chế độ báo cáo tài chính của các TCTD ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và các Thông tư sửa đổi, bổ sung quy định về yêu cầu thuyết minh bổ sung Báo cáo tài chính giữa niên độ quy định:

+ “2. Kỳ lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ lập báo cáo tài chính giữa niên độ là mỗi quý của năm tài chính (không bao gồm quý IV).” (Khoản 2 Điều 5)

+ “1. Tuyên bố về sự tuân thủ việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các chuẩn mực kế toán khác và chế độ kế toán hiện hành...” (Điều 28).

- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố sáu (06) chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4), trong đó ban hành và công bố chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 và chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27:

+ Theo quy định tại Đoạn 30 Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 về Báo cáo tài chính giữa niên độ: “Một doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính giữa niên độ thì sử dụng các thông tin có được từ đầu năm đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ để xác định giá trị trong báo cáo tài chính giữa niên độ và các thông tin có được đến cuối niên độ hoặc ngay sau đó để lập báo cáo tài

chính của kỳ kế toán 12 tháng. Các đánh giá của cả 12 tháng sẽ phản ánh những thay đổi có thể có trong các ước tính của các số liệu đã được báo cáo trong kỳ kế toán giữa niên độ. Các số liệu đã báo cáo trong báo cáo tài chính giữa niên độ không cần phải điều chỉnh hồi tố...”

+ Theo quy định tại Đoạn 3 Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 về các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: “03. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Là những sự kiện có ảnh hưởng tích cực hoặc tiêu cực đến báo cáo tài chính đã phát sinh trong khoảng thời gian từ sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

Có hai loại sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

(a) Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm cần điều chỉnh: Là những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm cung cấp bằng chứng về các sự việc đã tồn tại trong năm tài chính cần phải điều chỉnh trước khi lập báo cáo tài chính...”

Căn cứ các quy định nêu trên, các TCTD, chi nhánh NHNg thực hiện như sau:

a) Về việc điều chỉnh nhóm nợ theo nhóm nợ của danh sách khách hàng do CIC cung cấp

Theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 8 Thông tư 11, việc điều chỉnh nhóm nợ của khách hàng tại thời điểm cuối ngày cuối cùng của tháng báo cáo theo nhóm nợ của danh sách khách hàng do CIC cung cấp được TCTD, chi nhánh NHNg thực hiện trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được danh sách khách hàng do CIC cung cấp.

Việc điều chỉnh này được thực hiện trên hệ thống dữ liệu của TCTD, chi nhánh NHNg và trong báo cáo thống kê theo quy định của NHNN.

b) Về việc điều chỉnh số tiền trích lập dự phòng rủi ro:

Theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 8 Thông tư 11, việc điều chỉnh số tiền trích lập dự phòng rủi ro theo kết quả phân loại nợ đã được điều chỉnh theo nhóm nợ của danh sách khách hàng do CIC cung cấp được thực hiện trong báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm như sau:

- Tại báo cáo tài chính giữa niên độ:

Căn cứ các quy định tại khoản 1, 3 Điều 8 Thông tư 11; khoản 2 Điều 5, Điều 28 Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN (đã sửa đổi, bổ sung) và Đoạn 30 chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27, TCTD, chi nhánh NHNg lập báo cáo tài chính giữa niên độ thì sử dụng các thông tin có được từ đầu năm đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ để xác định giá trị trong báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo đó, trường hợp TCTD, chi nhánh NHNg lập báo cáo tài chính giữa niên độ sau thời điểm có thông tin của CIC theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Thông tư 11, TCTD, chi nhánh NHNg phải thực hiện điều chỉnh số tiền trích lập dự phòng rủi ro của tháng báo cáo (các tháng cuối cùng của quý thứ 1, thứ 2

và thứ 3 của kỳ kế toán năm) và các chỉ tiêu khác trên báo cáo tài chính theo quy định tại Thông tư 11 và quy định pháp luật có liên quan.

- Tại báo cáo tài chính năm:

Căn cứ các quy định tại khoản 1, 3 Điều 8 Thông tư 11 và Đoạn 3 chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23, TCTD, chi nhánh NHNg phải thực hiện điều chỉnh số tiền trích lập dự phòng rủi ro của tháng báo cáo (tháng cuối cùng của kỳ kế toán năm) và các chỉ tiêu khác trên báo cáo tài chính theo quy định tại Thông tư 11 và quy định pháp luật có liên quan.

c) Đối với các báo cáo thống kê theo quy định của NHNN:

Trên cơ sở thông tin đến ngày lập báo cáo thống kê, TCTD, chi nhánh NHNg thực hiện báo cáo, thống kê số tiền trích lập dự phòng rủi ro và các thông tin báo cáo, thống kê khác liên quan theo quy định chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các TCTD, chi nhánh NHNg của NHNN.

Câu 14: Khoản 1 Điều 8 Thông tư 11 có được hiểu rằng số liệu hạch toán kế toán/báo cáo về phân loại nợ và trích lập dự phòng của tháng này sẽ dựa trên kết quả tự phân loại nợ của TCTD tháng này và kết quả CIC của tháng trước?

Trả lời:

Khoản 1 Điều 8 Thông tư 11 quy định: “1. Ít nhất mỗi tháng một lần, trong 07 (bảy) ngày đầu tiên của tháng, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài căn cứ quy định tại khoản 5 Điều 1, Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12, Điều 13 Thông tư này tự thực hiện phân loại nợ, cam kết ngoại bảng đến thời điểm cuối ngày cuối cùng của tháng trước liền kề, trích lập dự phòng rủi ro theo kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng và gửi kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng cho CIC.”

Căn cứ theo quy định nêu trên, TCTD, chi nhánh NHNg thực hiện tự phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro dựa trên kết quả tự phân loại nợ của TCTD, chi nhánh NHNg trong tháng này (không bao gồm kết quả CIC của tháng trước).

Câu 15: Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 8 Thông tư 11, trường hợp khách hàng tháng trước được phân loại nợ nhóm 1, TCTD hiểu rằng nếu khách hàng có số ngày quá hạn 15 ngày trong tháng nhưng đến thời điểm phân loại nợ cuối tháng này khách hàng đã trả hết nợ quá hạn thì sẽ không bị chuyển lên nợ nhóm 2?

Trả lời:

Khoản 1 Điều 8 Thông tư 11 quy định: “1. Ít nhất mỗi tháng một lần, trong 07 (bảy) ngày đầu tiên của tháng, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài căn cứ quy định tại khoản 5 Điều 1, Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12, Điều 13 Thông tư này tự thực hiện phân loại nợ, cam kết ngoại bảng đến thời điểm cuối ngày cuối cùng của tháng trước liền kề, trích lập dự phòng rủi ro theo kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng và gửi kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng cho CIC.”. Theo đó, thời điểm chốt số liệu để thực hiện tự phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro là thời điểm cuối ngày cuối cùng của tháng báo

cáo, trừ trường hợp TCTD, chi nhánh NHNg tự thực hiện phân loại nợ, cam kết ngoại bảng tại các thời điểm khác theo quy định nội bộ của TCTD, chi nhánh NHNg.

Đối với trường hợp khoản nợ đã quá hạn trong tháng nhưng khách hàng đã trả hết nợ gốc và lãi bị quá hạn trước thời điểm phân loại nợ (cuối ngày cuối cùng của tháng báo cáo) trong ví dụ nêu trên thì TCTD, chi nhánh NHNg thực hiện xác định nhóm nợ của khách hàng tại thời điểm phân loại nợ như sau:

TCTD, chi nhánh NHNg căn cứ số ngày khách hàng đã quá thời hạn trả nợ thực tế (15 ngày) để phân loại khoản nợ vào nợ nhóm 2 theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư 11. Sau đó, TCTD, chi nhánh NHNg tiếp tục căn cứ quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 11 và các quy định khác tại Thông tư 11 để xác định nhóm nợ của khoản nợ này tại thời điểm cuối ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

Câu 16: CIC gửi báo cáo R18 (Danh sách khách hàng có nhóm nợ cao hơn tại TCTD khác) và gửi nhiều báo cáo R19 (Danh sách khách hàng thay đổi nhóm nợ cao nhất) trong 1 tháng. Việc điều chỉnh theo nhóm nợ của CIC cung cấp và trích lập dự phòng có bao gồm cả nhóm nợ cao hơn (theo R18) và nhóm nợ thấp hơn (theo R19) không?

Trả lời:

- Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư 11, định kỳ hàng tháng CIC cung cấp một báo cáo tổng hợp danh sách khách hàng theo nhóm nợ có mức độ rủi ro cao nhất (Báo cáo R18). Theo đó, TCTD, chi nhánh NHNg căn cứ nhóm nợ của khách hàng tại báo cáo R18 được CIC cung cấp nêu trên để thực hiện điều chỉnh nhóm nợ theo quy định điểm a khoản 3 Điều 8 Thông tư 11.

- Ngoài ra, CIC hỗ trợ cung cấp thêm Báo cáo R19 (danh sách khách hàng tất toán nợ hoặc được TCTD có nhóm nợ cao nhất ở kỳ trước chuyển sang nhóm nợ thấp hơn) với tần suất hàng tuần để các TCTD tham khảo trong quá trình đánh giá, tự phân loại khách hàng tại các thời điểm khác ngoài thời điểm cuối ngày cuối cùng hàng tháng theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Thông tư 11.

Câu 17: Khoản 1 Điều 8 Thông tư 11 quy định thời điểm tự phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro được thực hiện tối thiểu hàng tháng, theo đó, Hội đồng xử lý rủi ro có cần phê duyệt kết quả tự phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro theo kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng hàng tháng trong 7 ngày đầu tiên của tháng hay có thể phê duyệt kết quả tự phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro hàng quý (thời điểm khác theo quy định nội bộ)?

Trả lời:

Điểm b khoản 2 Điều 15 Thông tư 11 quy định trách nhiệm của Hội đồng xử lý rủi ro: “b) *Quyết định hoặc phê duyệt việc phân loại nợ, cam kết ngoại bảng, trích lập dự phòng, sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong toàn hệ thống;*”

Như vậy, Hội đồng xử lý rủi ro phải thực hiện trách nhiệm quy định tại điểm b khoản 2 Điều 15 Thông tư 11 đối với khoản nợ được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo quy định tại Điều 8 Thông tư 11.

7. Nguyên tắc tự phân loại

Câu 18: Tại khoản 1 Điều 9 Thông tư 11 quy định: “toàn bộ dư nợ và số dư cam kết ngoại bảng của 01 khách hàng...” và các khoản nợ được phân loại vào các nhóm nợ từ 1 đến 5, được hiểu là chỉ tính trên dư nợ gốc có đúng ko?

Trả lời:

- Khoản 2 Điều 3 Thông tư 11 quy định: “2. Khoản nợ là số tiền tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã gửi, thanh toán, giải ngân từng lần (đối với trường hợp mỗi lần giải ngân có một thời hạn, kỳ hạn trả nợ khác nhau) hoặc số tiền tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã giải ngân theo hợp đồng (đối với trường hợp nhiều lần giải ngân nhưng có cùng thời hạn, kỳ hạn trả nợ) đối với nợ mà khách hàng chưa hoàn trả.”

- Khoản 1 Điều 12 Thông tư 11 quy định: “...Ri: là số tiền dự phòng cụ thể phải trích của khách hàng đối với số dư nợ gốc của khoản nợ thứ i. Ri được xác định theo công thức:

$$Ri = (Ai - Ci) \times r$$

Trong đó:

Ai: Số dư nợ gốc thứ i...”

Căn cứ vào các quy định nêu trên, TCTD, chi nhánh NHNg thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng đối với khoản nợ (tính trên số dư nợ gốc của khoản nợ).

Câu 19: Theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư 11, các thành viên hợp vốn có thể tự phân loại nợ đối với khoản cấp tín dụng hợp vốn với các nhóm nợ khác nhau? Sau khi nhận được kết quả tự phân loại nợ từ thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn, TCTD, chi nhánh NHNg có phải điều chỉnh ngay kết quả phân loại nợ của mình hay có thể chờ nhận thông tin phân loại nợ từ CIC để điều chỉnh?

Trả lời:

Khoản 2 Điều 9 Thông tư 11 có quy định: “2. Đối với khoản cấp tín dụng hợp vốn, từng tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tham gia cấp tín dụng hợp vốn có trách nhiệm thông báo cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn về kết quả tự phân loại nợ theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Thông tư này.”

Theo đó, TCTD, chi nhánh NHNg có trách nhiệm thông báo cho TCTD, chi nhánh NHNg là thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn về kết quả tự phân loại nợ của mình; khi có danh sách khách hàng theo mức độ rủi ro cao nhất do CIC cung cấp theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư 11, TCTD, chi nhánh NHNg căn cứ vào danh sách khách hàng do CIC cung cấp để thực hiện điều

chính nhóm nợ của các khoản nợ (bao gồm cả khoản nợ trong trường hợp cấp tín dụng hợp vốn).

Câu 20: Khái niệm trái phiếu doanh nghiệp quy định tại khoản 6 Điều 9 Thông tư 11 có bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành? Trường hợp TCTD, chi nhánh NHNg ủy thác cho tổ chức khác mua trái phiếu doanh nghiệp mà tổ chức nhận ủy thác chưa sử dụng hết số tiền được ủy thác thì TCTD, chi nhánh NHNg có phải thực hiện phân loại nợ cho cả bên nhận ủy thác và tổ chức phát hành theo khoản 3 và khoản 6 Điều 9 Thông tư 11?

Trả lời:

a) Về “trái phiếu doanh nghiệp”

Điểm g khoản 1 Điều 1 Thông tư 11 đã quy định: “g) *Mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành)...*”

Do vậy, cụm từ “trái phiếu doanh nghiệp” quy định tại khoản 6 Điều 9 Thông tư 11 bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành.

b) Về việc ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp

Khoản 6 Điều 9 Thông tư 11 quy định: “6. *Đối với số tiền mua, ủy thác cho tổ chức khác (bao gồm cả tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phân loại số tiền mua trái phiếu như là một khoản cho vay không có bảo đảm đối với bên phát hành trái phiếu, trừ trường hợp trái phiếu doanh nghiệp được bảo đảm thanh toán bằng tài sản.*”.

Căn cứ quy định nêu trên, TCTD, chi nhánh NHNg phân loại đối với số tiền mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết như một khoản cho vay không có bảo đảm đối với bên phát hành trái phiếu, trừ trường hợp trái phiếu doanh nghiệp được bảo đảm thanh toán bằng tài sản.

Trường hợp khoản ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp mà bên nhận ủy thác (bao gồm cả trường hợp TCTD, chi nhánh NHNg khác nhận ủy thác) chưa giải ngân hết số tiền đã ủy thác theo hợp đồng ủy thác, TCTD, chi nhánh NHNg ủy thác phân loại số tiền ủy thác chưa giải ngân như một khoản cho vay đối với bên nhận ủy thác theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Thông tư 11.

Câu 21: Đề nghị hướng dẫn rõ quy định tại khoản 4, 5 Điều 9 Thông tư 11 về các nội dung: chủ thể được phân loại nợ, khoản nợ được phân loại và cách thức phân loại nợ. Đối với trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 9, khi thực hiện trích lập dự phòng rủi ro, tài sản bảo đảm được khấu trừ là tài sản bảo đảm theo hợp đồng tín dụng hay tài sản bảo đảm theo hợp đồng bán nợ (nếu có) hay được tính cả 2?

Trả lời:

- Căn cứ theo quy định tại khoản 4 Điều 9 Thông tư 11, đối với khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ thì TCTD, chi nhánh NHNg bán nợ phân loại số tiền chưa thu được như một khoản nợ chưa bán, cụ thể như sau:

+ Chủ thể được phân loại: Bên mua nợ.

+ Khoản nợ được phân loại: là số tiền bán nợ mà bên bán chưa được bên mua thanh toán theo hợp đồng mua, bán nợ đến thời điểm phân loại nợ.

+ Cách phân loại, trích lập dự phòng rủi ro: Khi phân loại nợ, TCTD, chi nhánh NHNg bán nợ căn cứ vào các thông tin về nhóm nợ của khoản nợ được bán tại thời điểm gần nhất trước khi bán nợ, thời hạn, kỳ hạn và thông tin khác tại hợp đồng tín dụng đã ký với khách hàng có nợ được bán để tiếp tục phân loại số tiền chưa thu được theo hợp đồng mua, bán nợ như là khoản nợ chưa được bán. Khi trích lập dự phòng rủi ro, TCTD, chi nhánh NHNg căn cứ kết quả phân loại nợ nêu trên, tài sản bảo đảm để khấu trừ là tài sản bảo đảm theo hợp đồng mua, bán nợ (nếu có) để xác định số tiền trích lập dự phòng theo quy định tại Điều 12 Thông tư 11.

- Căn cứ theo quy định tại khoản 5 Điều 9 Thông tư 11, đối với khoản nợ đã mua thì TCTD, chi nhánh NHNg mua nợ phân loại số tiền mua nợ như sau:

+ Chủ thể được phân loại: Khách hàng tại hợp đồng cấp tín dụng.

+ Khoản nợ được phân loại: là số tiền mua nợ mà bên mua nợ đã thanh toán theo hợp đồng mua, bán nợ đến thời điểm phân loại nợ.

+ Cách phân loại: (i) tại thời điểm mua nợ, TCTD, chi nhánh NHNg mua nợ phân loại số tiền mua nợ vào nhóm nợ có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm nợ mà khoản nợ đó đã được phân loại tại thời điểm phân loại nợ gần nhất trước khi mua và (ii) sau thời điểm mua nợ, căn cứ vào hợp đồng tín dụng đã ký với khách hàng có nợ được mua, TCTD, chi nhánh NHNg tiếp tục thực hiện phân loại số tiền mua nợ như khoản nợ tại chính TCTD, chi nhánh NHNg.

Câu 22: Thực tế hoạt động mua, bán nợ thường thực hiện mua, bán nợ theo lô (mua, bán nhiều khoản nợ trong một hợp đồng) việc xác định số tiền mua, bán nợ trong trường hợp này như thế nào? Việc ghi nhận, hạch toán kế toán trong trường hợp mua, bán nợ chưa thanh toán đầy đủ được thực hiện như thế nào?

Trả lời:

- Hợp đồng mua, bán nợ là thỏa thuận dân sự giữa bên mua và bên bán nợ, do vậy, số tiền mua, bán nợ được xác định là số tiền mua, bán nợ theo lô tại hợp đồng mua, bán nợ.

Trường hợp TCTD, chi nhánh NHNg là bên mua, bán nợ, TCTD, chi nhánh NHNg căn cứ quy định tại khoản 4, 5 Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12, Điều 13 Thông tư 11 để thực hiện phân loại và trích lập dự phòng đối với từng khoản nợ được mua, bán.

- TCTD, chi nhánh NHNg thực hiện việc ghi nhận, hạch toán kế toán về hoạt động mua, bán nợ trong trường hợp chưa thanh toán đầy đủ số tiền mua, bán nợ theo quy định pháp luật về việc mua bán nợ và quy định pháp luật về chế độ kế toán, tài chính.

Câu 23: Đề nghị NHNN hướng dẫn số tiền mua theo quy định tại khoản 6, 12 Điều 9 Thông tư 11 là giá mua ban đầu được ghi trong hợp đồng (không bao

gồm các phí giao dịch và các phí khác nếu có) hay số tiền mua bằng mệnh giá (+)/(-) với chiết khấu/phụ trội được phân bổ hàng tháng?

Trả lời:

Số tiền mua trái phiếu doanh nghiệp theo quy định tại khoản 6 Điều 9 Thông tư 11 và số tiền mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi quy định tại khoản 12 Điều 9 Thông tư 11 là số tiền mua mà TCTD, chi nhánh NHNg phải trả theo hợp đồng, thỏa thuận mua trái phiếu doanh nghiệp và hợp đồng, thỏa thuận mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi giữa TCTD, chi nhánh NHNg và khách hàng.

Câu 24: Trường hợp chưa thực hiện quyền truy đòi theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 9 Thông tư 11, số dư đối với khoản chiết khấu có bảo lưu quyền truy đòi được ghi nhận cho người phát hành hay người thụ hưởng? Trường hợp thực hiện quyền truy đòi, TCTD, chi nhánh NHNg chuyển đổi nhóm nợ sang đối tượng phân loại mới như thế nào? và xác định thời điểm nào là thời điểm “thực hiện quyền truy đòi”?

Trả lời:

a) Việc ghi nhận số dư đối với khoản chiết khấu có bảo lưu quyền truy đòi trong trường hợp chưa thực hiện quyền truy đòi

- Khoản 4 Điều 5 Luật Kế toán quy định về yêu cầu kế toán: “4. *Phản ánh trung thực, khách quan hiện trạng, bản chất sự việc, nội dung và giá trị của nghiệp vụ kinh tế, tài chính.*”

- Khoản 19 Điều 4 Luật Các TCTD (đã sửa đổi, bổ sung) quy định: “19. *Chiết khấu là việc mua có kỳ hạn hoặc mua có bảo lưu quyền truy đòi các công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác của người thụ hưởng trước khi đến hạn thanh toán.*”

- Khoản 2 Điều 10 Thông tư số 04/2013/TT-NHNN ngày 01/3/2013 quy định về hoạt động chiết khấu công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác của TCTD, chi nhánh NHNg đối với khách hàng (đã sửa đổi, bổ sung) (Thông tư 04) quy định: “2. *Mua có bảo lưu quyền truy đòi công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác là việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua và nhận quyền sở hữu công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác chưa đến hạn thanh toán từ khách hàng; khách hàng phải có trách nhiệm hoàn trả đối với số tiền chiết khấu, lãi chiết khấu và các chi phí hợp pháp khác có liên quan đến hoạt động chiết khấu trong trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không nhận được đầy đủ số tiền được thanh toán từ người có trách nhiệm thanh toán công cụ chuyển nhượng, người phát hành giấy tờ có giá khác.*”

Căn cứ các quy định nêu trên, TCTD, chi nhánh NHNg thực hiện hạch toán theo dõi số tiền chiết khấu (cấp tín dụng) với đối tượng khách hàng là “người thụ hưởng công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác”.

b) Về phân loại đối với khoản chiết khấu theo phương thức mua có bảo lưu quyền truy đòi

Điểm b khoản 7 Điều 9 Thông tư 11 quy định: “b) Dưới hình thức mua có bảo lưu quyền truy đòi: tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phân loại khoản chiết khấu như là một khoản cho vay đối với người phát hành (trừ giấy tờ có giá là trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương). Trường hợp thực hiện quyền truy đòi, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phân loại khoản chiết khấu như là một khoản cho vay đối với người thụ hưởng.”.

Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 10 Thông tư 04 và điểm b khoản 7 Điều 9 Thông tư 11, đối với khoản nợ chiết khấu dưới hình thức mua có bảo lưu quyền truy đòi thì TCTD, chi nhánh NHNg mua nợ phân loại như sau:

+ Chủ thể được phân loại: Người thụ hưởng công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá.

+ Khoản nợ được phân loại: Số tiền TCTD, chi nhánh NHNg thực hiện chiết khấu cho người thụ hưởng.

+ Cách phân loại:

(i) Trước thời điểm thực hiện quyền truy đòi (thời điểm TCTD, chi nhánh NHNg có quyền thực hiện quyền truy đòi theo hợp đồng chiết khấu), TCTD, chi nhánh NHNg căn cứ vào tình hình thực hiện nghĩa vụ trả nợ, thanh toán của người phát hành theo thỏa thuận tại công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá và thông tin, dữ liệu về khả năng trả nợ của người thụ hưởng để thực hiện phân loại đối với khoản chiết khấu.

(ii) Kể từ thời điểm thực hiện quyền truy đòi (thời điểm TCTD, chi nhánh NHNg có quyền thực hiện quyền truy đòi theo hợp đồng chiết khấu), TCTD, chi nhánh NHNg căn cứ thời gian quá hạn theo thỏa thuận tại công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá và khả năng trả nợ của người thụ hưởng để tiếp tục phân loại khoản chiết khấu vào nhóm nợ có mức độ rủi ro phù hợp.

Ngoài ra, căn cứ theo quy định khoản 1 Điều 4 Thông tư 11, TCTD, chi nhánh NHNg cần có biện pháp và thường xuyên thực hiện việc thu thập, khai thác thông tin, số liệu về khách hàng, bao gồm cả thông tin từ CIC và/hoặc công ty thông tin tín dụng theo quy định của pháp luật để theo dõi, đánh giá tình hình tài chính, khả năng trả nợ của khách hàng, có biện pháp quản lý rủi ro, quản lý chất lượng tín dụng phù hợp.

Câu 25: Đề nghị NHNN bổ sung hướng dẫn đầy đủ việc phân loại nợ đối với nghiệp vụ Bao thanh toán (bao gồm bao thanh toán bên mua hàng và bao thanh toán bên bán hàng).

Trả lời:

- Khoản 9 Điều 9 Thông tư 11 có quy định: “9. Đối với khoản nợ theo hình thức bao thanh toán, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phân loại khoản bao thanh toán như là một khoản cho vay đối với bên mua hàng trong thời hạn bao thanh toán. Trường hợp thực hiện quyền truy đòi, tổ chức tín

dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phân loại khoản nợ như là một khoản cho vay đối với bên bán hàng.”

- Thông tư 02/2017/TT-NHNN ngày 17/5/2017 quy định về hoạt động bao thanh toán của TCTD, chi nhánh NHNg có quy định:

+ “14. Thời hạn bao thanh toán là khoảng thời gian được tính từ ngày tiếp theo của ngày đơn vị bao thanh toán ứng trước số tiền đầu tiên cho đến thời điểm nợ và lãi bao thanh toán phải trả hết theo thỏa thuận tại hợp đồng bao thanh toán. ...” (Khoản 14 Điều 3)

+ “1. ... Thời hạn truy đòi được tính từ ngày tiếp theo của ngày kết thúc thời hạn, kỳ hạn thanh toán khoản phải thu, khoản phải trả tại hợp đồng mua, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ đến ngày kết thúc thời hạn bao thanh toán, kỳ hạn trả nợ. ...” (Khoản 1 Điều 15)

Căn cứ các quy định nêu trên, TCTD, chi nhánh NHNg thực hiện phân loại nợ đối với khoản nợ theo hình thức bao thanh toán như sau:

a) Đối với bao thanh toán bên mua hàng: Trong thời hạn bao thanh toán, TCTD, chi nhánh NHNg thực hiện phân loại khoản nợ bao thanh toán như một khoản cho vay đối với bên mua hàng.

b) Đối với bao thanh toán bên bán hàng: Trong thời hạn bao thanh toán, TCTD, chi nhánh NHNg thực hiện phân loại như sau:

- Chủ thể được phân loại: Bên bán hàng.

- Khoản nợ được phân loại: Số tiền TCTD, chi nhánh NHNg thực hiện bao thanh toán cho bên bán hàng.

- Cách phân loại:

+ Trước thời điểm thực hiện quyền truy đòi (thời điểm TCTD, chi nhánh NHNg có quyền thực hiện quyền truy đòi theo hợp đồng bao thanh toán), TCTD, chi nhánh NHNg căn cứ vào tình hình thực hiện nghĩa vụ trả nợ, thanh toán của người mua hàng theo thỏa thuận tại hợp đồng mua bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và thông tin, dữ liệu về khả năng trả nợ của bên bán hàng để phân loại khoản bao thanh toán;

+ Kể từ thời điểm thực hiện quyền truy đòi (thời điểm TCTD, chi nhánh NHNg có quyền thực hiện quyền truy đòi theo hợp đồng bao thanh toán), TCTD, chi nhánh NHNg căn cứ thời gian quá hạn theo thỏa thuận tại hợp đồng mua bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và khả năng trả nợ của bên bán hàng để tiếp tục phân loại khoản bao thanh toán vào nhóm nợ có mức độ rủi ro phù hợp.

Ngoài ra, căn cứ theo quy định khoản 1 Điều 4 Thông tư 11, TCTD, chi nhánh NHNg cần có biện pháp và thường xuyên thực hiện việc thu thập, khai thác thông tin, số liệu về khách hàng, bao gồm cả thông tin từ CIC và/hoặc công ty thông tin tín dụng theo quy định của pháp luật để theo dõi, đánh giá tình hình tài chính, khả năng trả nợ của khách hàng, có biện pháp quản lý rủi ro, quản lý chất lượng tín dụng phù hợp.

Câu 26: Khoản 9 Điều 9 Thông tư 11 có quy định mới về nguyên tắc phân loại nợ đối với khoản nợ theo hình thức bao thanh toán. Với các nguyên tắc mới này thì các ngân hàng thương mại sẽ cần thông tin của các đối tượng không phải là khách hàng được CIC chuyển về để có thể làm căn cứ phân loại nợ theo quy định tại Điều 8 Thông tư 11 (Ví dụ: Đối với trường hợp bao thanh toán bên bán hàng, trong thời hạn bao thanh toán TCTD, chi nhánh NHNg phải thực hiện phân loại đối với bên mua hàng (bên mua hàng không có số dư nợ vì số dư bao thanh toán được ghi nhận cho bên bán hàng)). Tuy nhiên hiện CIC đang từ chối cung cấp các thông tin về nhóm nợ của các đối tượng này vì các lý do:

+ Các đối tượng này không thuộc danh sách được gửi tự động tới CIC nên CIC không có căn cứ để cung cấp thông tin lại cho các ngân hàng thương mại;

+ NHNN chưa có hướng dẫn CIC về việc phải cung cấp thông tin định kỳ về nhóm nợ của các đối tượng không phải là khách hàng có quan hệ tín dụng với ngân hàng thương mại.

Hiện TCTD, chi nhánh NHNg chưa có giải pháp cho vấn đề này.

Trả lời:

- TCTD, chi nhánh NHNg và CIC căn cứ quy định tại Thông tư 11 và nội dung hướng dẫn tại Câu 25 Bản giải đáp để thực hiện. Theo đó, trước khi thực hiện quyền truy đòi bên bán hàng, TCTD căn cứ tình hình thực hiện nghĩa vụ trả nợ, thanh toán của bên mua hàng theo thỏa thuận tại hợp đồng mua bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và thông tin, dữ liệu về khả năng trả nợ của bên bán hàng (kể cả thông tin từ CIC và/hoặc công ty thông tin tín dụng khác) để phân loại khoản bao thanh toán.

- CIC phải thực hiện cung cấp thông tin cho TCTD, chi nhánh NHNg theo đúng quy định pháp luật và thỏa thuận giữa CIC và TCTD, chi nhánh NHNg.

Câu 27: Điểm đ(viii) khoản 1 Điều 10 Thông tư 11 quy định: “*Nhóm 5 (Nợ có khả năng mất vốn) bao gồm:... (viii) Khoản nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản.*”. Quy định này có mâu thuẫn với quy định tại khoản 10 Điều 9 không? Trong trường hợp này, TCTD hỗ trợ có được chọn phân loại nhóm 1 hay nhóm 5 và được quyền chuyển nhóm qua lại (từ nhóm 1 sang nhóm 5 và ngược lại) tùy theo đánh giá của TCTD hỗ trợ về TCTD được kiểm soát đặc biệt.

Trả lời:

a) Điểm đ khoản 1 Điều 10 Thông tư 11 quy định: “*đ) Nhóm 5 (Nợ có khả năng mất vốn) bao gồm: ...*

(viii) Khoản nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản; ...”

Quy định này là quy định chung đối với tất cả các TCTD, chi nhánh NHNg có khoản nợ của khách hàng là TCTD khác đang được kiểm soát đặc biệt, chi nhánh NHNg đang bị phong tỏa vốn và tài sản.

b) Khoản 9 Điều 148đ Luật Các TCTD (đã sửa đổi, bổ sung) quy định:

“Điều 148đ. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức tín dụng hỗ trợ

... 9. Các khoản cho vay, tiền gửi tại tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt được áp dụng hệ số rủi ro 0% khi tính tỷ lệ an toàn vốn và được phân loại vào nhóm nợ đủ tiêu chuẩn.”

Khoản 10 Điều 9 Thông tư 11 quy định: *“10. Đối với các khoản cho vay, tiền gửi của tổ chức tín dụng hỗ trợ tại tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt theo quy định tại khoản 9 Điều 148đ Luật Các tổ chức tín dụng (đã sửa đổi, bổ sung), tổ chức tín dụng hỗ trợ được phân loại vào nhóm nợ đủ tiêu chuẩn và không phải điều chỉnh nhóm nợ theo danh sách khách hàng do CIC cung cấp quy định tại khoản 3 Điều 8 Thông tư này (nếu có).”*

Quy định tại khoản 10 Điều 9 Thông tư 11 để hướng dẫn khoản 9 Điều 148đ Luật Các TCTD (đã sửa đổi, bổ sung) về nguyên tắc phân loại nợ đối với khoản cho vay, tiền gửi của TCTD hỗ trợ trong phương án phục hồi TCTD được kiểm soát đặc biệt được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Luật Các TCTD (đã sửa đổi, bổ sung).

Căn cứ quy định tại khoản 9 Điều 148đ Luật Các TCTD (đã sửa đổi, bổ sung); khoản 10 Điều 9 và điểm đ khoản 1 Điều 10 Thông tư 11, các khoản cho vay, tiền gửi phát sinh sau thời điểm TCTD trở thành TCTD hỗ trợ trong phương án phục hồi TCTD được kiểm soát đặc biệt được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Luật Các TCTD (đã sửa đổi, bổ sung) thì được TCTD hỗ trợ thực hiện tự phân loại nợ theo nguyên tắc quy định tại khoản 10 Điều 9 Thông tư 11.

Câu 28: Theo quy định tại khoản 12 Điều 9 Thông tư 11, có được hiểu rằng TCTD, chi nhánh NHNg tính số dư các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi này vào tổng số dư nợ cấp tín dụng của TCTD, chi nhánh NHNg không?

Trả lời:

Khoản 1 Điều 1 Thông tư 11 quy định: *“1. Thông tư này quy định về việc phân loại, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng đối với các tài sản có (sau đây gọi tắt là nợ) phát sinh từ các hoạt động sau: ...”*, theo đó, Thông tư 11 không quy định về việc xác định tổng dư nợ cấp tín dụng.

Do đó, TCTD, chi nhánh NHNg thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro đối với số tiền mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh NHNg khác phát hành theo quy định tại Thông tư 11. Việc xác định tổng dư nợ cấp tín dụng thực hiện theo quy định khác của pháp luật.

8. Về phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo phương pháp định lượng

Câu 29: Nguyên tắc xác định số lần cơ cấu lại thời hạn trả nợ/gia hạn nợ/điều chỉnh kỳ hạn trả nợ như thế nào? Đối với khoản nợ đã từng phát sinh cơ

cấu lại thời hạn trả nợ đã vượt qua thời gian thử thách thì có bị tính số lần cơ cấu đã vượt qua thời gian thử thách hay không?

Trả lời:

- Khoản 10 Điều 2 Thông tư 39 và khoản 20 Điều 3 Thông tư 30 có quy định cơ cấu lại thời hạn trả nợ là việc TCTD, chi nhánh NHNg chấp thuận điều chỉnh kỳ hạn trả nợ¹, gia hạn nợ² cho khách hàng.

- Khoản 1 Điều 10 Thông tư 11 quy định việc phân loại đối với các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ trong suốt thời gian tồn tại của khoản nợ, trong đó căn cứ vào số lần cơ cấu lại thời hạn trả nợ của từng khoản nợ (không phụ thuộc vào khoản nợ đã vượt qua thời gian thử thách hay chưa) để phân loại đối với các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

Câu 30: Đề nghị hướng dẫn cách xác định “ngày có quyết định thu hồi” theo quy định tại điểm c, d, đ khoản 1 Điều 10 Thông tư 11 là ngày TCTD, chi nhánh NHNg đưa ra quyết định thu hồi theo quy định nội bộ, hay ngày gửi thư quyết định thu hồi tới khách hàng, hay ngày thu hồi cụ thể được quy định trên thư thu hồi?

Trả lời:

“Ngày có quyết định thu hồi” là ngày TCTD, chi nhánh NHNg ký văn bản, quyết định thu hồi, phù hợp với quy định nội bộ của TCTD, chi nhánh NHNg.

Câu 31: Đối với các khoản nợ được miễn, giảm lãi thì việc chuyển về nhóm nợ có rủi ro thấp hơn căn cứ vào quy định nào?

Trả lời:

Khoản 2 Điều 10 Thông tư 11 quy định về việc khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn trong các trường hợp khoản nợ quá hạn và khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ. Theo đó, Thông tư 11 không quy định về việc chuyển về nhóm nợ thấp hơn đối với khoản nợ được miễn, giảm lãi.

Do đó, TCTD, chi nhánh NHNg thực hiện phân loại khoản nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận theo quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 10 Thông tư 11.

Câu 32: Đối với khách hàng có sử dụng thẻ tín dụng, áp dụng điểm a(i) khoản 2 Điều 10 theo thời gian thử thách là 1 tháng hay 3 tháng?

Trả lời:

Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30/6/2016 quy định về hoạt động thẻ ngân hàng (đã sửa đổi, bổ sung) (Thông tư 19) quy định:

+ “**Điều 13. Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ**

¹ Điều chỉnh kỳ hạn trả nợ là việc tổ chức tín dụng chấp thuận kéo dài thêm một khoảng thời gian trả nợ một phần hoặc toàn bộ nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay của kỳ hạn trả nợ đã thỏa thuận (bao gồm cả trường hợp không thay đổi về số kỳ hạn trả nợ đã thỏa thuận), thời hạn cho vay không thay đổi;

² Gia hạn nợ là việc tổ chức tín dụng chấp thuận kéo dài thêm một khoảng thời gian trả nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay, vượt quá thời hạn cho vay đã thỏa thuận.

1. Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ phải bao gồm các nội dung tối thiểu sau:

g) *Thỏa thuận về việc cấp tín dụng cho chủ thẻ, bao gồm: Các hạn mức và sự thay đổi hạn mức sử dụng thẻ, bao gồm cả hạn mức thấu chi (đối với thẻ ghi nợ) và hạn mức tín dụng; lãi suất, phương thức tính lãi tiền vay, thứ tự thu hồi nợ gốc và lãi tiền vay (đối với thẻ tín dụng và thẻ ghi nợ được thấu chi); thời hạn cấp tín dụng, mục đích vay, thời hạn trả nợ, mức trả nợ tối thiểu, phương thức trả nợ, phí phạt khoản nợ quá hạn (nếu có). Thỏa thuận về việc cấp tín dụng cho chủ thẻ có thể được nêu trong hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ hoặc tại văn bản thỏa thuận riêng;*” (Điểm g khoản 1 Điều 13)

+ **“Điều 15. Cấp tín dụng qua thẻ**

1. *Việc cấp tín dụng qua thẻ tín dụng phải đảm bảo các yêu cầu sau: ...*

b) *TCPHT phải có quy định nội bộ về cấp tín dụng qua thẻ tín dụng phù hợp với quy định pháp luật về đảm bảo an toàn trong hoạt động cấp tín dụng, trong đó quy định cụ thể về đối tượng, hạn mức, điều kiện, thời hạn cấp tín dụng, thời hạn trả nợ, cơ cấu lại thời hạn trả nợ, mức trả nợ tối thiểu, lãi suất áp dụng, phương thức tính lãi tiền vay, thứ tự thu hồi nợ gốc và lãi tiền vay, phí phạt khoản nợ quá hạn, mục đích vay, quy trình thẩm định và quyết định cấp tín dụng qua thẻ theo nguyên tắc phân định rõ trách nhiệm giữa khâu thẩm định và quyết định cấp tín dụng, các biện pháp áp dụng thu hồi nợ để đảm bảo trách nhiệm các bộ phận tại TCPHT trong quá trình thu hồi nợ;*” (Điểm b khoản 1 Điều 15)

Theo quy định nêu trên, TCTD, chi nhánh NHNg với vai trò là TCPHT phải ban hành quy định nội bộ về cấp tín dụng qua thẻ tín dụng, trong đó quy định cụ thể về thời hạn cấp tín dụng, thời hạn trả nợ, mức trả nợ tối thiểu. Đồng thời, tại hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ giữa TCPHT và khách hàng cũng bao gồm các nội dung về thời hạn cấp tín dụng, thời hạn trả nợ, mức trả nợ tối thiểu. Do vậy, TCTD, chi nhánh NHNg căn cứ thời hạn cấp tín dụng, thời hạn trả nợ, mức trả nợ tối thiểu tại các văn bản và thỏa thuận trên để xác định thời hạn của khoản nợ (ngắn hạn, trung hạn, dài hạn) và áp dụng thời gian thử thách quy định tại khoản 2 Điều 10 Thông tư 11 cho phù hợp.

Câu 33: Đối với khoản nợ bị quá hạn quy định tại điểm a khoản 2 Điều 10 Thông tư 11, trường hợp trong 03 tháng thử thách đối với nợ trung hạn, dài hạn và 01 tháng thử thách đối với nợ ngắn hạn nhưng khách hàng không phát sinh kỳ trả nợ trong thời gian nêu trên thì có được xem xét chuyển về nhóm nợ có rủi ro thấp hơn không? Đồng thời, trường hợp khách hàng chỉ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc hoặc lãi trong thời gian nêu trên và thực hiện thanh toán đầy đủ, đúng hạn nghĩa vụ đó thì có được xem xét chuyển về nhóm nợ có rủi ro thấp hơn không?

Trả lời:

Điểm a khoản 2 Điều 10 Thông tư 11 quy định:

“2. Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn trong các trường hợp sau đây:

a) Đối với khoản nợ quá hạn, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

(i) Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu 03 (ba) tháng đối với nợ trung hạn, dài hạn, 01 (một) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn;

(ii) Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ;

(iii) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.”

Căn cứ theo quy định nêu trên, ngoài việc đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại các điểm a(ii), a(iii) khoản 2 Điều 10 Thông tư 11, khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn khi khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và “nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo” trong thời gian tối thiểu 03 (ba) tháng đối với nợ trung hạn, dài hạn, 01 (một) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn. “Nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo” được xác định là:

- Nợ gốc và lãi trong trường hợp khách hàng phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi trong thời gian tối thiểu 03 (ba) tháng đối với nợ trung hạn, dài hạn, 01 (một) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn (sau đây gọi tắt là thời gian thử thách).

- Nợ gốc hoặc lãi trong trường hợp khách hàng phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc hoặc lãi trong thời gian thử thách.

- Bảng 0 (không) trong trường hợp khách hàng không phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi trong thời gian thử thách.

Câu 34: Đối với khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ tại điểm b khoản 2 Điều 10 Thông tư 11 quy định thời điểm bắt đầu tính thời gian thử thách là “kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ gốc và lãi theo thời hạn được cơ cấu lại”. Đề nghị hướng dẫn cách xác định thời điểm bắt đầu tính thời gian thử thách trong các trường hợp sau:

- Trường hợp khoản nợ được trả nợ trước thời hạn được cơ cấu thì thời điểm bắt đầu tính thời gian thử thách tính từ ngày trả nợ trước hạn hay kể từ ngày đến hạn theo thời hạn được cơ cấu.

- Trường hợp khoản nợ được cơ cấu thời hạn trả nợ gốc thêm 6 tháng, không cơ cấu thời hạn trả lãi (lịch trả nợ lãi vẫn là hàng tháng), TCTD, chi nhánh NHNg có được phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp trong thời gian

tối thiểu 03 tháng đối với nợ trung dài hạn, 01 tháng đối với nợ ngắn hạn kể từ ngày khách hàng trả nợ đúng hạn nợ lãi của kỳ đầu tiên sau khi cơ cấu hay không?

Trả lời:

Điểm b khoản 2 Điều 10 Thông tư 11 quy định:

“2. Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn trong các trường hợp sau đây:

b) Đối với nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

(i) Khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại trong thời gian tối thiểu 03 (ba) tháng đối với nợ trung hạn, dài hạn, 01 (một) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn được cơ cấu lại;

(ii) Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ;

(iii) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có đủ cơ sở thông tin, tài liệu để đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn đã được cơ cấu lại.”

Căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 10 Thông tư 11, thời điểm tính thời gian thử thách đối với khách hàng có khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ thực hiện như sau:

- Trường hợp khách hàng trả nợ trước hạn so với thời hạn được cơ cấu lại thì thời điểm bắt đầu tính thời gian thử thách kể từ ngày khách hàng bắt đầu trả đầy đủ gốc và/hoặc lãi trước hạn.

- Trường hợp khoản nợ chỉ cơ cấu lại thời hạn trả nợ gốc, thời hạn trả nợ lãi vẫn thực hiện theo thỏa thuận ban đầu và khách hàng trả nợ đầy đủ, đúng hạn nợ lãi của kỳ đầu tiên sau khi cơ cấu lại thì thời điểm bắt đầu tính thời gian thử thách kể từ ngày khách hàng trả nợ lãi đầy đủ, đúng hạn của kỳ đầu tiên sau khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ gốc. Tuy nhiên, trong thời gian thử thách, trường hợp khách hàng không trả đầy đủ, đúng hạn nợ lãi theo thỏa thuận thì thời điểm bắt đầu tính thời gian thử thách kể từ ngày khách hàng trả hết nợ lãi quá hạn của các kỳ trước đó và trả nợ lãi đầy đủ của kỳ tiếp theo.

Câu 35: Đối với các khoản nợ được chuyển về nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định tại khoản 3 Điều 10 thì có được chuyển về nhóm nợ có rủi ro thấp hơn không và căn cứ quy định nào để thực hiện nếu như khách hàng vẫn trả nợ đầy đủ và không có quá hạn từ 10 ngày?

Trả lời:

Khoản 3 Điều 10 Thông tư 11 quy định:

“3. Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

a) Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua 03 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;

b) Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin theo yêu cầu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;

c) Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 theo quy định tại điểm a, b Khoản này từ 01 (một) năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn;

d) Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.”

Về nguyên tắc chung, TCTD, chi nhánh NHNg căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư 11 để phân loại đối với khoản nợ. Sau khi phân loại khoản nợ theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư 11 mà khoản nợ thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 11, TCTD, chi nhánh NHNg phân loại khoản nợ đó vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Đến kỳ phân loại nợ tiếp theo, TCTD, chi nhánh NHNg tiếp tục căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư 11 để phân loại khoản nợ nêu trên. Trường hợp khoản nợ đó không còn thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 11 thì TCTD, chi nhánh NHNg căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư 11 để thực hiện phân loại khoản nợ đó.

9. Về mức trích lập dự phòng cụ thể

Câu 36: Trường hợp thời gian xử lý thực tế vượt quá 01 năm hoặc 02 năm kể từ khi TCTD, chi nhánh NHNg có quyền thực hiện xử lý tài sản bảo đảm thì tài sản bảo đảm đó có được khấu trừ khi tính dự phòng rủi ro không?

Trả lời:

Điểm b, d khoản 3 Điều 12 Thông tư 11 quy định: “b) Thời gian xử lý tài sản bảo đảm theo dự kiến không quá 01 (một) năm đối với tài sản bảo đảm không phải là bất động sản và không quá 02 (hai) năm đối với tài sản bảo đảm là bất động sản, kể từ khi tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có quyền thực hiện xử lý tài sản bảo đảm;...”

d) Trường hợp tài sản bảo đảm không đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a, b, c Khoản này thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải coi bằng 0 (không).”

Căn cứ quy định tại điểm d khoản 3 Điều 12 Thông tư 11, giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải coi bằng 0 (không) trong trường hợp thời gian xử lý thực tế vượt quá 01 năm đối với tài sản bảo đảm không phải là bất động sản và 02 năm đối với tài sản bảo đảm là bất động sản kể từ khi TCTD, chi nhánh NHNg có quyền thực hiện xử lý tài sản bảo đảm.

Câu 37: “Giá trị tài sản cho thuê tài chính” tại điểm g khoản 5 Điều 12 Thông tư 11 có phải là xác định giá trị tài sản ban đầu và lấy bằng giá trị nguyên

giá tài sản cho thuê (trước hay sau thuế GTGT) hay bằng tổng dư nợ đã giải ngân khi cấp tín dụng cho thuê tài chính? Đồng thời, cách tính “thời gian cho thuê theo hợp đồng” và “thời gian thuê còn lại theo hợp đồng” có tính cả thời gian cơ cấu lại khoản cho thuê tài chính không?

Trả lời:

- “Giá trị tài sản cho thuê tài chính” là nguyên giá của tài sản cho thuê tài chính (bao gồm cả thuế, phí nếu TCTD có thỏa thuận với khách hàng về việc tài trợ phần thuế, phí có liên quan).

- “Thời gian cho thuê theo hợp đồng” và “Thời gian thuê còn lại theo hợp đồng” được xác định theo hợp đồng cho thuê tài chính giữa TCTD và khách hàng, bao gồm cả thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ của khoản cho thuê tài chính (nếu có).

Câu 38: Theo quy định tại điểm g khoản 5 Điều 12 Thông tư 11, TCTD hiểu rằng TCTD được lựa chọn xác định giá trị tài sản cho thuê tài chính để khấu trừ khi tính dự phòng rủi ro theo giá trị tài sản cho thuê tài chính được định giá theo quy định tại điểm h khoản 5 Điều 12 Thông tư 11 hoặc theo giá trị còn lại xác định theo công thức.

Trả lời:

Điểm g khoản 5 Điều 12 Thông tư 11 quy định: “g) *Tài sản cho thuê tài chính: Giá trị của tài sản cho thuê tài chính được định giá theo quy định tại điểm h Khoản này hoặc giá trị còn lại của tài sản cho thuê tài chính theo thời gian cho thuê được tính bằng công thức: Giá trị tài sản cho thuê tài chính chia (:) cho thời gian cho thuê theo hợp đồng nhân (x) với thời gian thuê còn lại theo hợp đồng;*”

Theo đó, TCTD được lựa chọn 1 trong 2 cách xác định giá trị tài sản cho thuê tài chính để khấu trừ khi trích lập dự phòng rủi ro: (i) Giá trị của tài sản cho thuê tài chính được định giá theo quy định tại điểm h Khoản này; hoặc (ii) Giá trị còn lại của tài sản cho thuê tài chính theo thời gian cho thuê được tính bằng công thức. Đồng thời, nguyên tắc lựa chọn cách xác định giá trị tài sản cho thuê tài chính để khấu trừ phải được quy định cụ thể trong quy định nội bộ của TCTD để đảm bảo thực hiện thống nhất trong toàn hệ thống.

Câu 39: Đề nghị NHNN làm rõ quy định về giá trị tài sản bảo đảm từ 50 tỷ đồng/200 tỷ đồng tại khoản 5 Điều 12 Thông tư 11 tính theo từng tài sản bảo đảm hay tính cho các tài sản bảo đảm cùng bảo đảm cho một khoản nợ.

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 5 Điều 12 Thông tư 11, việc xác định giá trị tài sản bảo đảm để khấu trừ khi trích lập dự phòng rủi ro được xác định theo từng tài sản bảo đảm.

Câu 40: Căn cứ chứng minh “tổ chức có chức năng thẩm định giá không đủ khả năng hoặc không có tổ chức có chức năng thẩm định giá định giá các tài sản bảo đảm” như thế nào?

Trả lời:

Về nguyên tắc, để chứng minh “tổ chức có chức năng thẩm định giá không đủ khả năng hoặc không có tổ chức có chức năng thẩm định giá định giá các tài sản bảo đảm”, TCTD, chi nhánh NHNg cần có đầy đủ hồ sơ về việc thực hiện thuê tổ chức thẩm định đảm bảo phù hợp theo quy định pháp luật, trong đó, để chứng minh tổ chức có chức năng thẩm định giá không đủ khả năng định giá tài sản bảo đảm, TCTD, chi nhánh NHNg cần có tài liệu như văn bản của tổ chức có chức năng thẩm định giá về vấn đề này hoặc để chứng minh không có tổ chức có chức năng thẩm định giá định giá các tài sản bảo đảm, TCTD, chi nhánh NHNg cần các tài liệu như văn bản, hồ sơ về việc công bố thông tin thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá định giá tài sản bảo đảm mà không có tổ chức có chức năng thẩm định giá đăng ký thực hiện theo quy định của pháp luật.

Câu 41: Đề nghị NHNN làm rõ các trường hợp khi xác định tỷ lệ khấu trừ theo quy định tại khoản 6 Điều 12 Thông tư 11, cụ thể:

- Số tiết kiệm có được coi là số dư tiền gửi hay không? Tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của bên thứ 3 (bên bảo đảm không phải là khách hàng vay) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tại chính TCTD có thuộc tương ứng quy định tại điểm a, b khoản 6 Điều 12 Thông tư 11 không?

- “Giấy tờ có giá khác (trừ các giấy tờ có giá quy định tại điểm a, b, c khoản 6 điều 12 Thông tư 11) do chính TCTD phát hành” thuộc điểm nào trong Khoản 6 Điều 12 và có tỷ lệ khấu trừ tối đa là bao nhiêu?

Trả lời:

a) Khoản 1 Điều 7 Thông tư số 48/2018/TT-NHNN ngày 31/12/2018 quy định về tiền gửi tiết kiệm quy định:

“Điều 7. Thẻ tiết kiệm

1. Thẻ tiết kiệm hoặc sổ tiết kiệm (sau đây gọi chung là Thẻ tiết kiệm) là chứng chỉ xác nhận quyền sở hữu tiền gửi tiết kiệm của người gửi tiền tại tổ chức tín dụng, được áp dụng đối với trường hợp nhận tiền gửi tiết kiệm tại địa điểm giao dịch hợp pháp thuộc mạng lưới hoạt động của tổ chức tín dụng.”

Theo đó, sổ tiết kiệm là chứng chỉ xác nhận quyền sở hữu số tiền gửi tiết kiệm của người gửi tiền tại TCTD, chi nhánh NHNg và áp dụng tỷ lệ khấu trừ tối đa theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 12 Thông tư 11 là 100%.

b) Khoản 11 Điều 3 Thông tư 11 quy định: *“11. Khách hàng là tổ chức (bao gồm cả tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài), cá nhân, các chủ thể khác theo quy định của pháp luật dân sự có nghĩa vụ hoặc có thể phát sinh nghĩa vụ trả nợ, thanh toán cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo thỏa thuận.”*

Điểm a, b khoản 6 Điều 12 Thông tư 11 quy định:

“a) Số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam tại chính tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài: 100%;

b) *Trái phiếu Chính phủ, vàng miếng theo quy định của pháp luật về hoạt động kinh doanh vàng; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ tại chính tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài: 95%;*”

Theo đó, bên thứ 3 là bên bảo đảm cho khách hàng vay cũng thuộc khái niệm “khách hàng” quy định tại khoản 11 Điều 3 Thông tư 11 vì bên thứ 3 có thể phát sinh nghĩa vụ với TCTD, chi nhánh NHNg trong trường hợp khách hàng vay không thực hiện được nghĩa vụ với TCTD, chi nhánh NHNg.

c) *“Giấy tờ có giá khác (trừ các giấy tờ có giá quy định tại điểm a, b, c khoản 6 điều 12 Thông tư 11) do chính TCTD phát hành”* thuộc điểm i khoản 6 Điều 12 Thông tư 11: *“Các loại tài sản bảo đảm khác”* và tỷ lệ khấu trừ tối đa là 30%.

Câu 42: Đề nghị làm rõ các giấy tờ có giá trong các giao dịch Repo/ Reverse Repo thì có được coi là tài sản bảo đảm và được áp dụng tỷ lệ quy định tại điểm c khoản 6 Điều 12 Thông tư 11 không?

Trả lời:

- Khoản 14, 15 Điều 2 Thông tư 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh NHNg (Thông tư 41) quy định:

“14. Giao dịch Repo là giao dịch trong đó một bên bán và chuyển giao quyền sở hữu tài sản tài chính cho một bên khác, đồng thời cam kết sẽ mua lại và nhận lại quyền sở hữu tài sản tài chính đó sau một thời gian xác định với một mức giá xác định.

15. Giao dịch Reverse Repo là giao dịch trong đó một bên mua và nhận chuyển giao quyền sở hữu tài sản tài chính từ một bên khác, đồng thời cam kết sẽ bán lại và chuyển giao quyền sở hữu tài sản tài chính đó sau một thời gian xác định với một mức giá xác định, bao gồm cả giao dịch mua có kỳ hạn tài sản tài chính theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về hoạt động chiết khấu công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác.”

Điểm c khoản 1 Điều 1 Thông tư 11 quy định phạm vi nợ được phân loại, trích lập dự phòng rủi ro tại Thông tư 11 bao gồm cả các khoản chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác.

Khoản 1 Điều 12 Thông tư 11 quy định: *“Ci: Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm, tài sản cho thuê tài chính, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác trong hoạt động chiết khấu, mua bán lại trái phiếu Chính phủ (sau đây gọi chung là tài sản bảo đảm) của khoản nợ thứ i.”*

Theo đó, giấy tờ có giá trong hoạt động chiết khấu được coi là tài sản bảo đảm để khấu trừ khi tính số tiền trích lập dự phòng rủi ro.

- TCTD, chi nhánh NHNg căn cứ vào loại giấy tờ có giá để xác định giá trị tài sản bảo đảm và tỷ lệ khấu trừ khi tính số tiền trích lập dự phòng rủi ro quy định tại khoản 6 Điều 12 Thông tư 11.

Câu 43: Trong trường hợp hàng tháng TCTD trích lập dự phòng rủi ro chưa theo nguyên tắc tại khoản 7 Điều 12 Thông tư 11 nhưng tại thời điểm cuối năm vẫn đảm bảo đúng nguyên tắc tại khoản 7 Điều 12 Thông tư 11 thì có được phép không?

Trả lời:

Khoản 7 Điều 12 Thông tư 11 quy định: “7. Tổ chức tín dụng trong thời gian triển khai phương án cơ cấu lại, hợp nhất, sáp nhập theo Đề án cơ cấu lại tổ chức tín dụng, gắn với xử lý nợ xấu được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, có khó khăn về tài chính báo cáo Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định việc trích lập dự phòng rủi ro; trường hợp số tiền trích lập dự phòng rủi ro lớn hơn chênh lệch thu chi từ kết quả kinh doanh hàng năm (chưa bao gồm số tiền dự phòng rủi ro đã tạm trích trong năm) thì mức trích lập dự phòng rủi ro tối thiểu bằng mức chênh lệch thu chi và tổ chức tín dụng phải theo dõi số tiền phải trích lập dự phòng rủi ro đầy đủ theo quy định tại Thông tư này.”

Căn cứ quy định nêu trên, trong thời gian triển khai phương án cơ cấu lại, hợp nhất, sáp nhập đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, TCTD có khó khăn về tài chính phải báo cáo NHNN và thực hiện trích lập dự phòng theo quyết định của NHNN đối với từng trường hợp cụ thể (nếu được chấp thuận).

10. Về Hội đồng xử lý rủi ro

Câu 44: Đề nghị làm rõ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 15 Thông tư 11 thì 03 thành viên sau đây có bắt buộc phải là 03 thành viên độc lập (khác nhau) không: i) thành viên Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên làm chủ tịch; ii) Thành viên của Ủy ban quản lý rủi ro; và iii) Tổng giám đốc. Trong trường hợp cần thiết nhằm đảm bảo cho quá trình xử lý rủi ro được thực hiện, các thành viên Hội đồng xử lý rủi ro có thể ủy quyền lại cho 01 người khác không?

Trả lời:

Khoản 1 Điều 15 Thông tư 11 quy định:

“Điều 15. Hội đồng xử lý rủi ro

1. Thành phần của Hội đồng xử lý rủi ro:

a) Ngân hàng thương mại phải thành lập Hội đồng xử lý rủi ro gồm 01 thành viên là thành viên Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên làm chủ tịch; 01 thành viên **khác** là thành viên của Ủy ban quản lý rủi ro; 01 thành viên **khác** là Tổng giám đốc (Giám đốc) và tối thiểu 02 thành viên **khác** do Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên quyết định;

b) Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải thành lập Hội đồng xử lý rủi ro gồm Tổng giám đốc (Giám đốc) làm chủ tịch và tối thiểu 02 thành viên **khác** do Tổng giám đốc (Giám đốc) quyết định.”

- Căn cứ quy định nêu trên, TCTD, chi nhánh NHNg phải đảm bảo số lượng và thành phần của Hội đồng xử lý rủi ro theo quy định tại khoản này. Các thành viên tham gia Hội đồng xử lý rủi ro là khác nhau.

- Về việc thành viên Hội đồng xử lý rủi ro ủy quyền cho người khác thực hiện quyền, trách nhiệm của mình: Thông tư 11 không quy định về việc ủy quyền cho người khác thực hiện nhiệm vụ của Hội đồng xử lý rủi ro.

Câu 45: Một số khoản được phê duyệt bởi Hội đồng quản trị thì Hội đồng quản trị có thể thực hiện các trách nhiệm này của Hội đồng xử lý rủi ro không?

Đồng thời, tất cả các quyết định, phê duyệt liên quan đến phân loại nợ, cam kết ngoại bảng, trích lập dự phòng rủi ro (lập định kỳ theo quy định tại Điều 8 Thông tư 11) đều phải trình lên cấp phê duyệt là Hội đồng xử lý rủi ro phê duyệt hay Hội đồng xử lý rủi ro chỉ quyết định, phê duyệt việc phân loại nợ, cam kết ngoại bảng, trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro? Tất cả các khoản nợ đã sử dụng dự phòng rủi ro đều phải trình Hội đồng xử lý rủi ro để phê duyệt các biện pháp thu hồi nợ có đúng không?

Các TCTD có thể thành lập nhiều Hội đồng xử lý rủi ro, mỗi Hội đồng xử lý rủi ro quyết định/phê duyệt một mảng kinh doanh được không? Hoặc Hội đồng xử lý rủi ro có được phân cấp thành các Hội đồng xử lý rủi ro cơ sở/ chi nhánh để thực hiện hay không? Trong đó, phân cấp cụ thể phạm vi Hội đồng xử lý rủi ro cơ sở được thực hiện phê duyệt/quyết định trong phạm vi ra sao, còn lại thì sẽ lên Hội đồng xử lý rủi ro cấp hội sở để thực hiện phê duyệt/ quyết định và tổng hợp toàn hệ thống.

Trả lời:

Khoản 2 Điều 15 Thông tư 11 quy định:

"2. Trách nhiệm của Hội đồng xử lý rủi ro:

a) Phê duyệt báo cáo tổng hợp toàn hệ thống về kết quả thu hồi nợ đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro, bao gồm kết quả xử lý tài sản bảo đảm và xác định rõ cơ sở của việc phê duyệt;

b) Quyết định hoặc phê duyệt việc phân loại nợ, cam kết ngoại bảng, trích lập dự phòng, sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong toàn hệ thống;

c) Quyết định hoặc phê duyệt các biện pháp thu hồi nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong toàn hệ thống, bao gồm cả việc xử lý tài sản bảo đảm".

Căn cứ quy định nêu trên, Hội đồng xử lý rủi ro phải thực hiện các trách nhiệm quy định tại khoản 2 Điều 15 Thông tư 11 đối với các khoản nợ được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong phạm vi toàn hệ thống (bao gồm cả các khoản nợ được phê duyệt bởi Hội đồng quản trị) và không được phân cấp trách nhiệm của Hội đồng xử lý rủi ro.

Ngoài trách nhiệm quy định tại khoản 2 Điều 15 Thông tư 11, Hội đồng xử lý rủi ro có thể quyết định hoặc phê duyệt kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng, trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản nợ khác theo quy định nội bộ của TCTD, chi nhánh NHNg.

11. Về nguyên tắc và hồ sơ xử lý rủi ro

Câu 46: Đề xuất làm rõ thế nào là “đã xử lý tài sản bảo đảm” (là thời điểm TCTD bắt đầu thực hiện xử lý tài sản bảo đảm hay là thời điểm kết thúc việc xử lý tài sản bảo đảm đó và TCTD đã thu hồi tiền về) tại điểm a khoản 2 Điều 16 Thông tư 11?

Trả lời:

Điểm a khoản 2 Điều 16 Thông tư 11 quy định “*Đối với trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ theo thỏa thuận của các bên,...*”, theo đó, “đã xử lý tài sản bảo đảm” là việc TCTD, chi nhánh NHNg đã xử lý xong tài sản bảo đảm để thu hồi nợ trước thời điểm sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro.

Câu 47: Quy định tại điểm a khoản 2 Điều 16 Thông tư 11 có thể hiểu là đối với khoản nợ đã xử lý tài sản bảo đảm, nếu đã sử dụng dự phòng thì phải sử dụng dự phòng hết dư nợ gốc nội bảng, không được phép vừa có dư nợ nội bảng và vừa có dư nợ ngoại bảng có đúng không?

Trả lời:

- Khoản nợ được xử lý rủi ro khi thuộc trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 16 Thông tư 11.

- Trường hợp khoản nợ đã xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ, TCTD, chi nhánh NHNg sử dụng dự phòng cụ thể để xử lý rủi ro đối với số dư nợ còn lại của khoản nợ; trường hợp sử dụng dự phòng cụ thể không đủ bù đắp rủi ro của khoản nợ thì phải sử dụng dự phòng chung để xử lý rủi ro theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 16 Thông tư 11.

- TCTD, chi nhánh NHNg hạch toán ngoại bảng phần dư nợ đã sử dụng dự phòng cụ thể, dự phòng chung để xử lý rủi ro theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 16 Thông tư 11.

Câu 48: Theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 16 Thông tư 11 có được hiểu TCTD không tiếp tục trích dự phòng cụ thể bổ sung đối với các khoản nợ đã sử dụng dự phòng cụ thể để xử lý rủi ro? Hoặc nói cách khác việc sử dụng dự phòng cụ thể để xử lý rủi ro cho khoản nợ chỉ được thực hiện 1 lần.

Trả lời:

Căn cứ theo quy định tại Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12, Điều 13 Thông tư 11, tại từng thời điểm phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro, TCTD, chi nhánh NHNg căn cứ vào tình trạng thực tế của từng khoản nợ để thực hiện phân loại, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với dư nợ gốc nội bảng của khoản nợ theo quy định tại Thông tư 11.

Câu 49: Điểm b(ii) khoản 2 Điều 16 Thông tư 11 quy định sau khi sử dụng dự phòng cụ thể, TCTD khẩn trương tiến hành xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ. Vậy, có quy định bắt buộc số tiền thu được từ xử lý tài sản bảo đảm phải thu vào dư nợ gốc chưa sử dụng dự phòng trước rồi mới đến thu vào dư nợ gốc đã

sử dụng dự phòng không hay TCTD, chi nhánh NHNg được thu nợ theo thứ tự do mình tự quyết định?

Trả lời:

Khoản 2 Điều 16 Thông tư 11 quy định TCTD, chi nhánh NHNg xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ theo hợp đồng tín dụng đã ký giữa TCTD, chi nhánh NHNg và khách hàng.

Số tiền dự phòng rủi ro được trích lập từ nguồn vốn hoạt động của TCTD, chi nhánh NHNg và được hạch toán vào chi phí hoạt động để dự phòng cho những rủi ro có thể xảy ra đối với nợ của TCTD, chi nhánh NHNg. Theo đó, phần dư nợ gốc đã sử dụng dự phòng rủi ro có nghĩa là đã có nguồn để bù đắp rủi ro bằng nguồn vốn hoạt động của TCTD, chi nhánh và được hạch toán vào chi phí hoạt động.

Điều 19 Thông tư 11 quy định số tiền thu hồi được từ nợ đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được coi là doanh thu trong kỳ kế toán của TCTD, chi nhánh NHNg.

Ngoài ra, Thông tư 11 không quy định về việc hạch toán số tiền thu được từ xử lý tài sản bảo đảm.

Do vậy, TCTD, chi nhánh NHNg thực hiện hạch toán, ghi nhận số tiền thu được từ xử lý tài sản bảo đảm thực hiện theo quy định của pháp luật về chế độ kế toán, tài chính, quy định pháp luật về từng hoạt động nghiệp vụ tại khoản 1 Điều 1 Thông tư 11 và quy định pháp luật khác có liên quan.

12. Về theo dõi nợ đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và xuất toán khỏi ngoại bảng

Câu 50: Đề nghị NHNN làm rõ thủ tục xuất toán nợ tại các ngân hàng thương mại nhà nước, ngân hàng thương mại cổ phần mà Nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ sẽ được thực hiện theo khoản 2 Điều 17 Thông tư 11 hay phải thực hiện đồng thời theo khoản 2 và khoản 3 Điều 17 Thông tư 11?

Trả lời:

- Ngân hàng thương mại Nhà nước thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Thông tư 11 trước khi thực hiện theo quy định khoản 4 Điều 17 Thông tư 11.

- Ngân hàng thương mại cổ phần mà Nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Thông tư 11 trước khi thực hiện theo quy định khoản 3 Điều 17 Thông tư 11.

Câu 51: Theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Thông tư 11 thì quy định nội bộ của TCTD, chi nhánh NHNg có bao nhiêu biện pháp thu hồi nợ (nhắc nợ, đốc nợ, bán nợ, khởi kiện, cơ cấu nợ, miễn giảm lãi....) thì phải áp dụng hết mới đủ điều kiện để xuất toán nợ đã xử lý rủi ro ra khỏi ngoại bảng có phải không?

Trả lời:

Khoản 1 Điều 17 Thông tư 11 quy định: “1. Sau thời gian tối thiểu 05 (năm) năm, kể từ ngày sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và sau khi đã thực hiện tất cả các biện pháp để thu hồi nợ nhưng không thu hồi được, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được quyết định xuất toán nợ đã xử lý rủi ro ra khỏi ngoại bảng. ...”. Do đó, TCTD, chi nhánh NHNg căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 17 Thông tư 11 để thực hiện.

Câu 52: Kiến nghị NHNN hướng dẫn các khoản nợ xuất khỏi ngoại bảng theo dõi tối thiểu 10 năm được áp dụng cho những khoản nợ xấu hiện tại hay cả những khoản nợ trước đây?

Trả lời:

Việc theo dõi các khoản nợ xuất toán khỏi ngoại bảng trong thời gian tối thiểu 10 năm quy định tại khoản 1 Điều 17 Thông tư 11 được áp dụng cho những khoản nợ thực hiện xuất toán khỏi ngoại bảng kể từ ngày Thông tư 11 có hiệu lực thi hành. Đối với các khoản nợ đã xuất toán trước ngày Thông tư 11 có hiệu lực thi hành, TCTD, chi nhánh NHNg thực hiện việc theo dõi các khoản nợ đã xử lý rủi ro ra khỏi ngoại bảng theo quy định của pháp luật tại thời điểm xuất toán nợ.

13. Về nguyên tắc xử lý trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn chứng minh tổn thất về tài sản đối với khoản nợ

Câu 53: Việc xác định, xử lý trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn chứng minh tổn thất về tài sản đối với khoản nợ có thuộc trách nhiệm của Hội đồng xử lý rủi ro không?

Trả lời:

Điều 18 Thông tư 11 quy định: “*Trong quá trình hoạt động, bao gồm cả trường hợp quy định tại Điều 16, Điều 17 Thông tư này, trường hợp có bằng chứng chắc chắn chứng minh tổn thất về tài sản đối với khoản nợ, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài xử lý theo nguyên tắc như sau: ...*”

Do vậy, TCTD, chi nhánh NHNg có trách nhiệm tổ chức, phân công nhiệm vụ đơn vị có trách nhiệm xác định, xử lý trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn chứng minh tổn thất về tài sản đối với khoản nợ do TCTD, chi nhánh NHNg thực hiện theo quy định nội bộ, Điều lệ của TCTD và quy định pháp luật.

Câu 54: Đối với các khoản nợ được phân loại vào nợ nhóm 5 theo quy định tại Điều 16 Thông tư 11, nếu TCTD, chi nhánh NHNg thực hiện xử lý rủi ro trước, sau đó tiến hành xác định tổn thất về tài sản đối với các khoản nợ này để xử lý theo quy định tại Điều 18 Thông tư 11 thì có tuân thủ quy định này không?

Trả lời:

Điều 18 Thông tư 11 quy định “*Trong quá trình hoạt động, bao gồm cả trường hợp quy định tại Điều 16, Điều 17 Thông tư này, trường hợp có bằng chứng chắc chắn chứng minh tổn thất về tài sản đối với khoản nợ, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài xử lý theo nguyên tắc như sau: ...*”. Theo

đó, TCTD, chi nhánh NHNg căn cứ quy định tại Điều 16 để xử lý rủi ro đối với khoản nợ được phân loại vào nợ nhóm 5 khi chưa có bằng chứng chắc chắn chứng minh tổn thất về tài sản đối với khoản nợ đó. Tại thời điểm có bằng chứng chắc chắn chứng minh tổn thất về tài sản đối với khoản nợ, TCTD, chi nhánh NHNg phải xử lý tổn thất về tài sản đối với khoản nợ theo quy định tại Điều 18 Thông tư 11.

Câu 55: Đề nghị hướng dẫn cách xác định thế nào là “có bằng chứng chắc chắn” hay “do nguyên nhân chủ quan” và những cơ quan nhà nước nào có thẩm quyền xác định hai khái niệm này.

Trả lời:

Khoản 2 Điều 131 Luật Các TCTD (đã sửa đổi, bổ sung) quy định: “2. Việc phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động do Ngân hàng Nhà nước quy định sau khi thống nhất với Bộ Tài chính.”

Theo đó, Điều 18 Thông tư 11 được Bộ Tài chính và NHNN thống nhất đề hướng dẫn Điều 12 Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ quy định về chế độ tài chính đối với TCTD, chi nhánh NHNg và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại TCTD do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và TCTD có vốn nhà nước trong trường hợp xử lý tổn thất về tài sản đối với khoản nợ.

Do đó, TCTD, chi nhánh NHNg căn cứ quy định tại Nghị định 93/2017/NĐ-CP, các văn bản hướng dẫn Nghị định này (bao gồm cả quy định tại Điều 18 Thông tư 11) và tình hình thực tế trong việc xử lý tổn thất về tài sản đối với khoản nợ để thực hiện. Trường hợp có khó khăn, vướng mắc, TCTD, chi nhánh NHNg báo cáo NHNN để NHNN phối hợp với Bộ Tài chính xử lý.

Câu 56: Sau khi khoản nợ đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro có bằng chứng chắc chắn chứng minh tổn thất về tài sản đối với khoản nợ thì sau khi thu hồi bằng tiền bồi thường của cá nhân, tập thể, tổ chức bảo hiểm (nếu có), không còn khả năng thu hồi thì TCTD phải xử lý như thế nào? (i) Sử dụng quỹ dự phòng tài chính và hoàn lại quỹ dự phòng rủi ro hay (ii) Xuất toán khỏi ngoại bảng sau khi được NHNN phê duyệt hay (iii) TCTD tự xuất toán khỏi ngoại bảng hay (iv) Phương thức khác?

Trả lời:

Căn cứ theo quy định tại Điều 18 Thông tư 11, đối với khoản nợ đã sử dụng dự phòng cụ thể để xử lý rủi ro trước thời điểm có bằng chứng chắc chắn chứng minh tổn thất về tài sản đối với khoản nợ thì sau khi xử lý tài sản bảo đảm, thu hồi bằng tiền bồi thường của cá nhân, tập thể, tổ chức bảo hiểm, sử dụng khoản dự phòng được trích lập trong chi phí để bù đắp theo quy định của pháp luật (nếu có) mà vẫn còn thiếu thì được bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính của TCTD, chi nhánh NHNg. Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào chi phí khác trong cùng kỳ kế toán.

14. Về quản lý nợ, cam kết ngoại bảng, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro

Câu 57: TCTD, chi nhánh NHNg phải thành lập bộ phận quản lý nợ, cam kết ngoại bảng. Vậy có bắt buộc phải là 1 bộ phận độc lập, riêng biệt trong cơ cấu tổ chức của TCTD không hay có thể là các bộ phận khác nhau nhưng đảm bảo thực hiện đầy đủ được các trách nhiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Thông tư 11?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Thông tư 11, TCTD, chi nhánh NHNg phải có bộ phận quản lý nợ, cam kết ngoại bảng (phòng, ban hoặc tương đương) tại trụ sở chính của TCTD, trụ sở chi nhánh NHNg để quản lý việc thực hiện việc phân loại nợ, cam kết ngoại bảng, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro trong toàn hệ thống. Do đó, TCTD, chi nhánh NHNg đảm bảo có phòng, ban hoặc tương đương để thực hiện quản lý nợ, cam kết ngoại bảng, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong toàn hệ thống.

15. Về báo cáo

Câu 58:

- Hàng năm, ngân hàng đã gửi Báo cáo tài chính bao gồm kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro, kết quả thu hồi nợ đến Tổng Cục thuế, như vậy việc gửi Báo cáo tài chính của Ngân hàng đã thỏa mãn yêu cầu nộp báo cáo theo khoản 3 Điều 22 Thông tư 11 chưa?

- Đề nghị làm rõ quy định tại khoản 4 Điều 22 Thông tư 11:

+ Các báo cáo cần được thực hiện vào thời điểm nào (ngay khi kết thúc năm tài chính hay đến kỳ họp Đại hội đồng cổ đông của từng TCTD?) số liệu báo cáo là số liệu của cuối năm hay cần chi tiết đến từng kỳ phân loại nợ và trích lập dự phòng hàng tháng? Thông tin báo cáo có cần chi tiết đến khách hàng/khoản nợ không?

+ Chi nhánh NHNg có phải báo cáo cho Ngân hàng mẹ kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng, trích lập dự phòng, kết quả sử dụng dự phòng và kết quả xử lý tổn thất hay không?

Trả lời:

- Khoản 3 Điều 22 Thông tư 11 quy định: “3. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải báo cáo kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro, kết quả thu hồi nợ cho Tổng Cục thuế và Cục thuế tỉnh, thành phố nơi tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đặt trụ sở chính theo quy định về báo cáo thuế.”, theo đó, TCTD, chi nhánh NHNg báo cáo theo quy định về báo cáo thuế.

- Khoản 2 Điều 59, khoản 1 Điều 66, khoản 1 Điều 70 Luật Các TCTD (đã sửa đổi, bổ sung) có quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của đại hội đồng cổ đông, chủ sở hữu, thành viên góp vốn về việc thông qua, được cung cấp thông tin về báo cáo tài chính hàng năm, trong đó bao gồm cả nội dung về tình hình nợ xấu,

trích lập dự phòng rủi ro, sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và xử lý tổn thất. Do đó, TCTD có trách nhiệm báo cáo đại hội đồng cổ đông, chủ sở hữu, thành viên góp vốn các thông tin trong năm tài chính theo đúng quy định pháp luật.

- Chi nhánh NHNg thực hiện báo cáo về tình hình nợ xấu, trích lập dự phòng rủi ro, sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và xử lý tổn thất cho ngân hàng mẹ theo quy định nội bộ của chi nhánh NHNg./.